



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 11+12

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Trang

16 - 7 - 2021	Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	03
16 - 7 - 2021	Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025.	37
16 - 7 - 2021	Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ban hành Nội quy các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	62
16 - 7 - 2021	Nghị quyết số 31/2021/NQ-HĐND quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	70
16 - 7 - 2021	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển của tỉnh Hà Giang.	72

- 16 - 7 - 2021 Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang. 75
- 16 - 7 - 2021 Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân trên địa bàn tỉnh Hà Giang. 79
- 16 - 7 - 2021 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội; đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. 81

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 10 - 8 - 2021 Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 131/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. 84

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

- 20 - 7 - 2021 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Giang khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026. 86
-

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 11/TTr-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-BPC ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh,

các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và bãi bỏ Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021; Điều 2 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang

Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, trình tự hoạt động, mối quan hệ công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII; việc tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Những nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (*sau đây viết tắt là Văn phòng*), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có mối quan hệ công tác với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề theo quy định của pháp luật; giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số; phát huy trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 3. Vị trí, vai trò của Hội đồng nhân dân tỉnh

Hội đồng nhân dân tỉnh gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh do cử tri bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân trong tỉnh, chịu trách nhiệm trước nhân dân trong tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định tại các luật, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện lấy phiếu tín nhiệm theo quy định tại Điều 88, bỏ phiếu tín nhiệm theo quy định tại Điều 89 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 5. Nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3, Điều 92 và từ Điều 93 đến Điều 95 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, khoản 27 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung năm 2019; từ Điều 83 đến Điều 87 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 và các nhiệm vụ sau:

1. Tham dự đầy đủ các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh: Tích cực nghiên cứu, tham gia ý kiến vào dự kiến nội dung, chương trình và tài liệu phục vụ kỳ họp được gửi qua hộp thư điện tử của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Tại mỗi kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chuẩn bị và tham gia ý kiến thảo luận các nội dung của kỳ họp tại Tổ hoặc tại Hội trường; thực hiện giám sát thông qua hoạt động chất vấn theo quy định. Các ý kiến thực hiện chất vấn của đại biểu được gửi trước cho Tổ trưởng Tổ đại biểu và Thư ký kỳ họp để tổng hợp. Đại biểu có trách nhiệm chấp hành nghiêm túc Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu cử bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri. Thực hiện nghiêm túc việc tiếp xúc cử tri theo chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và kế hoạch của Tổ đại biểu Hội đồng nhân

dân tỉnh, có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri phản ánh đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm về nội dung tổng hợp của mình trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và trước cử tri nơi đại biểu thực hiện tiếp xúc cử tri. Thường xuyên đổi mới tiếp xúc cử tri theo các hình thức như: Tiếp xúc cử tri qua các cuộc họp tại nơi cư trú, nơi công tác; tiếp xúc cử tri điện tử; tiếp xúc cử tri bằng hình thức đối thoại trực tiếp. Thường xuyên theo dõi kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời thông báo đến cử tri biết.

3. Hàng quý, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện tiếp công dân theo quy định của pháp luật, kế hoạch tiếp công dân của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp không thể thực hiện được nhiệm vụ tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được công bố thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể thực hiện tiếp công dân riêng lẻ nhưng phải đảm bảo chấp hành đúng các quy định của Luật Tiếp công dân.

Thông qua việc tiếp công dân hoặc khi nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết; thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh biết và theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết. Hàng tháng báo cáo kết quả với Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Tham gia giám sát theo chương trình, kế hoạch giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh (*nếu được mời tham gia*) và thực hiện chức năng giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các tổ chức và cá nhân trong việc tuân thủ pháp luật trong cơ quan, đơn vị và địa phương nơi cư trú.

5. Tích cực tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy Đảng, các văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ dành riêng cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định từ Điều 96 đến Điều 100, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Điều 84 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và thực hiện một số quyền sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thông tin về dự kiến, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; được nhận văn bản gửi trước cho đại biểu để nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến tham gia thảo luận và chất vấn tại kỳ họp.

2. Đại biểu có quyền gửi kiến nghị nội dung giám sát đến Tổ trưởng Tổ đại biểu, các Ban Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và được quyền tham gia các đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quyền chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh bằng cách gửi Phiếu chất vấn đến Chủ tọa kỳ họp thông qua Đoàn Thư ký kỳ họp. Trình tự, thủ tục chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 60 và Điều 69 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015.

4. Khi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên công tác hoặc nơi cư trú đến địa phương khác trong cùng đơn vị hành chính nơi người đó được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu đó có thể chuyển sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh từ nơi mình đang sinh hoạt đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi mình công tác hoặc cư trú. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đơn chuyển sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc chuyển sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi đại biểu chuyển đi và nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến.

Điều 7. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và bị mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện theo Điều 101 và Điều 102 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 8. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định tại Quy chế này; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ủy viên là Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 104 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và một số nhiệm vụ sau:

1. Báo cáo 6 tháng và hàng năm về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ theo quy định; báo cáo chuyên đề khác theo chương trình kỳ họp được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động với Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố và tham gia hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc và tổ chức các hoạt động đối ngoại theo chương trình công tác hàng năm.

3. Tổ chức thực hiện tham vấn nhân dân đối với các dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp nếu xét thấy cần thiết. Quy trình tham vấn thực hiện theo Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Đề án tham vấn nhân dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức lấy ý kiến tham gia đóng góp vào dự án luật, pháp lệnh và các văn bản khác theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan Trung ương và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang.

Điều 10. Các phiên họp, hội nghị làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ

yếu của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, được thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Tại phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức họp mỗi tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng, nếu trùng vào ngày nghỉ lễ hoặc thứ bảy, chủ nhật thì chuyển sang ngày làm việc kế tiếp) để thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật; khi xét thấy cần thiết, có thể họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự. Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do đặc biệt không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng có trách nhiệm chỉ đạo việc tham mưu chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự thảo văn bản phải gửi vào hộp thư cá nhân của đại biểu trước 02 ngày tổ chức phiên họp để các đại biểu nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến tham gia. Sau khi kết thúc phiên họp chỉ đạo việc hoàn chỉnh văn bản để trình ký ban hành, đồng thời ký thông báo kết luận sau mỗi phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Khi cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị, cuộc họp, cuộc làm việc với các cơ quan, địa phương để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 105 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và một số nhiệm vụ sau:

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Chỉ đạo điều hành toàn bộ hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Đại diện Hội đồng nhân dân tỉnh trong quan hệ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân

dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giữ mối liên hệ giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang;

c) Phân công nhiệm vụ cho các Phó Chủ tịch, các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để đảm bảo hoạt động thường xuyên của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Ủy quyền cho các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh: Giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công.

3. Các Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Chấp hành sự phân công của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp vì lý do đặc biệt không thể tham dự thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 12. Phạm vi, thẩm quyền ký văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; ký phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; các văn bản gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký các văn bản, báo cáo định kỳ, đột xuất thuộc lĩnh vực phân công phụ trách và ký các văn bản khác theo sự phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký các báo cáo và các văn bản thuộc lĩnh vực phụ trách hoặc các văn bản, công việc khác khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công hoặc ủy quyền.

Điều 13. Giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng

nhân dân tỉnh

Việc giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị quyết 629/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện theo một số quy định sau:

1. Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh có tính cấp bách, cần quyết định ngay, phát sinh trong thời gian giữa 02 kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập Kỳ họp chuyên đề của Hội đồng nhân dân để xem xét, quyết định.

2. Đối với những nội dung cần phải giải quyết kịp thời để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh mà theo quy định của pháp luật hiện hành thuộc thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phát sinh giữa hai kỳ họp thì phân công cho lãnh đạo chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu, thẩm tra, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng Ban. Báo cáo thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất trước 01 ngày tổ chức phiên họp thường kỳ hàng tháng.

3. Quy trình thẩm tra của các Ban về các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp được thực hiện theo Điều 111 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4. Quy trình cho ý kiến về các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp xem xét cho ý kiến về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật. Việc cho ý kiến được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận tại phiên họp thường kỳ hàng tháng hoặc họp đột xuất khi cần thiết. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cho ý kiến vào nội dung trình phiên họp bằng hình thức biểu quyết. Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết nhất trí hoặc không nhất trí. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Trường hợp số tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 14. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Điều 75 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định sau:

1. Phân công các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữa 2 kỳ họp.

2. Phân công các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia hoạt động giám sát Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

3. Phân công các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp chương trình hoạt động của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; đề nghị các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch giám sát, khảo sát của Ban, bảo đảm hoạt động giám sát, khảo sát không bị trùng lặp và đôn đốc Ban hoạt động. Xem xét kết quả giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh khi xét thấy cần thiết.

5. Tham dự cuộc họp của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc mời các thành viên Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Phê chuẩn danh sách Ủy viên của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Phối hợp với các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội thảo, tham vấn nhân dân về những vấn đề quan trọng hoặc các dự thảo chính sách của địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

Điều 15. Chỉ đạo hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh sinh hoạt theo Tổ đại biểu; chỉ định Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu; đánh giá, xếp loại đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hàng năm.

2. Phân công Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Đôn đốc các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc tổ chức đề đại

biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng của cử tri.

Điều 16. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trước và sau mỗi kỳ họp thường lệ Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng xây dựng đề cương tiếp xúc cử tri đảm bảo ngắn gọn, tập trung vào những nội dung chính liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, những nội dung trọng tâm trong kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và những vấn đề cử tri quan tâm.

Điều 17. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát, khảo sát

Thực hiện giám sát theo các quy định từ Điều 66 đến Điều 74 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 và thực hiện các quy định sau:

1. Phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khảo sát, giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại địa phương hoặc về các vấn đề khác theo quy định.

2. Chỉ đạo, tổ chức việc giám sát tại các kỳ họp thông qua xem xét các Báo cáo, Đề án, Tờ trình và hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn của đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Kiểm tra, đôn đốc hoặc tổ chức giám sát các cơ quan liên quan trả lời các ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được nêu tại kỳ họp trước nhưng chưa được giải trình hoặc đã có lời hứa thực hiện trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát lại việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát khi thấy cần thiết.

Điều 18. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân

Thực hiện tiếp công dân theo quy định tại Điều 107 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; các quy định liên quan của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các quy định sau:

1. Về tiếp công dân:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch và phân công các thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân định kỳ vào ngày 05 và ngày 25 hàng tháng, tại trụ sở Ban Tiếp công dân tỉnh (*nếu trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc kế tiếp*). Ngoài ra, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan khi có công dân yêu cầu.

b) Mỗi quý ít nhất một lần (01 ngày), đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện tiếp công dân nơi ứng cử theo sự bố trí của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (*trên cơ sở lịch tiếp công dân của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh*) hoặc tiếp đột xuất theo yêu cầu của công dân.

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi lịch tiếp công dân đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan cùng tham dự tiếp công dân.

2. Về xem xét giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân: Khi nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu, xem xét, chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết và trả lời cho công dân. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức Đoàn giám sát, khảo sát hoặc giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, khảo sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo kiến nghị của công dân theo quy định tại Điều 73 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hướng giải quyết đối với những vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài của tổ chức, công dân khi cần thiết.

4. Theo dõi, giám sát việc giải quyết của các cơ quan liên quan đến kết quả cuối cùng.

Điều 19. Hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn, giải trình và trình tự chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được quy định tại Điều 69 và Điều 72 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định sau:

1. Căn cứ vào tiêu chí lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn được quy định tại khoản

2 Điều này, chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn. Chánh Văn phòng dự kiến từ các nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và tham mưu cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức phiên họp, kế hoạch được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan hữu quan. Kế hoạch chất vấn phải nêu rõ nhóm vấn đề chất vấn, giải trình; người bị chất vấn, giải trình; thời gian, địa điểm tổ chức chất vấn, giải trình và các nội dung khác có liên quan.

2. Tiêu chí lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn:

a) Những vấn đề bức xúc, nổi cộm trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh, được đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và cử tri quan tâm được xác định tại kỳ họp trước đó (*qua báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri, qua ý kiến thảo luận, tranh luận của đại biểu*) và trong thời gian từ kỳ họp trước đến phiên chất vấn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; những vấn đề có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Không chất vấn đối với những vấn đề đã có trong Nghị quyết về chất vấn và Nghị quyết giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm chất vấn;

c) Người bị chất vấn được lựa chọn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trực tiếp, đầy đủ vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay. Trường hợp có lý do đặc biệt, chính đáng không thể tham dự phiên họp thì người bị chất vấn gửi văn bản nêu rõ lý do đến Chánh Văn phòng để báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Tổ chức chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp hàng tháng (*nếu cần*). Thời gian tổ chức phiên họp ít nhất là 01 ngày; việc điều hành, chủ tọa phiên họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công. Kết thúc phiên chất vấn, giải trình ban hành Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động chất vấn, giải trình;

b) Chánh Văn phòng dự kiến chương trình phiên họp chất vấn, giải trình đề trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Mỗi nội dung chất vấn hoặc yêu cầu giải trình của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu không quá 05 phút; người bị chất vấn, giải trình trả lời không quá 10 phút. Trường hợp cần thiết, Chủ tọa phiên họp quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn, giải trình. Chủ tọa phiên họp có

quyền nhắc đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi nêu nội dung chất vấn không đúng như đăng ký hoặc quá thời gian quy định; người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm nội dung chất vấn, trả lời quanh co, né tránh hoặc quá thời gian quy định.

Chương IV **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC** **CỦA CÁC BAN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 20. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập 04 Ban: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Dân tộc. Mỗi Ban Hội đồng nhân dân tỉnh gồm 07 thành viên, trong đó: Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban hoạt động chuyên trách (*trừ trường hợp công tác cán bộ của tỉnh có quy định khác*), 05 ủy viên hoạt động kiêm nhiệm.

Thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được Ban phân công.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

2. Thực hiện thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình tại kỳ họp theo quy định tại Điều 111 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Điều 78 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban tổ chức họp thẩm tra các báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực

của Ban hoặc theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Để chuẩn bị cho công tác thẩm tra, Ban phân công các thành viên tham gia nghiên cứu dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án... Yêu cầu cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan cung cấp tài liệu và làm rõ vấn đề mà Ban thẩm tra; tổ chức lấy ý kiến của những người am hiểu về vấn đề đó; khảo sát tình hình thực tế tại địa phương về những nội dung liên quan đến nội dung cần thẩm tra. Việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

c) Nội dung thẩm tra phải nêu được ý kiến đánh giá của Ban về báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết; những vấn đề được Ban nhất trí, không nhất trí và các ý kiến khác nhau; những nội dung cần đề nghị sửa đổi, bổ sung; các căn cứ đồng tình, không đồng tình theo phản biện của Ban.

d) Trưởng ban có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thẩm tra của Ban về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét. Báo cáo thẩm tra của Ban phải gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề.

3. Thực hiện hoạt động giám sát theo quy định từ Điều 76 đến Điều 82 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, ngoài ra còn thực hiện một số quy định sau:

a) Căn cứ vào nghị quyết về chương trình giám sát hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến các thành viên. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hàng quý, tháng của mình.

b) Để chuẩn bị cho việc giám sát, Ban thu thập tài liệu, tình hình thực tế để xây dựng nội dung, kế hoạch giám sát. Tất cả thành viên phải nghiên cứu trước tài liệu, chuẩn bị ý kiến phát biểu tại các buổi làm việc tập thể của Ban. Trước khi tiến hành giám sát phải thông báo nội dung, thành phần giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 10 ngày trước ngày đoàn làm việc với các cơ quan chịu sự giám sát.

c) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giám sát, các Ban có thông báo kết quả giám sát bằng văn bản về các vấn đề giám sát để gửi cho các đơn

vị được giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan. Đồng thời theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị theo thông báo kết quả giám sát đối với đơn vị chịu sự giám sát nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động giám sát.

d) Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đoàn giám sát, khảo sát hoặc tổ chức đoàn giám sát, khảo sát về các lĩnh vực của Ban khi Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội yêu cầu.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân thuộc lĩnh vực Ban phụ trách.

5. Khi có thông tin về các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Ban phụ trách Ban có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình. Trong trường hợp cần thiết Ban có thể thành lập đoàn giám sát để làm rõ vụ việc.

6. Khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về các nội dung thuộc lĩnh vực Ban phụ trách hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

7. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh những vấn đề cần thiết liên quan đến lĩnh vực Ban phụ trách khi phát hiện những vấn đề sai phạm, thiếu sót cần khắc phục; những chủ trương, biện pháp cần phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

8. Kiến nghị với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung, thay đổi Ủy viên của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và cử thành viên Ban tham gia đoàn công tác, giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân tỉnh theo chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh; trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Trưởng Ban

a) Chỉ đạo, điều hành công việc của Ban; thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành;

b) Chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và chủ trì cuộc họp

của Ban, chỉ đạo công tác chuyên môn của Ban;

Trưởng Ban và Phó trưởng Ban chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện chương trình công tác của Ban và tham gia một số hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu. Trường hợp thời gian thực hiện công việc do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công trùng lặp với thời gian thực hiện công việc của Ban, Trưởng Ban có trách nhiệm điều hòa, sắp xếp, phân công cho phù hợp.

Điều 23. Chế độ làm việc của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ chương trình hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo việc xây dựng chương trình công tác quý, sáu tháng và hàng năm của Ban mình gửi cho các thành viên để chủ động bố trí, sắp xếp công việc; các thành viên Ban có quyền đề xuất nội dung, tổ chức thực hiện các hoạt động của Ban.

2. Ban họp ít nhất mỗi năm 02 lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác thời gian tiếp theo; họp để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và họp đột xuất khi cần thiết. Thành viên của Ban có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo và được sự đồng ý của Trưởng Ban. Cuộc họp phải có ít nhất từ 2/3 thành viên của Ban trở lên tham dự thì mới có giá trị.

Trường hợp đặc biệt, do yêu cầu công việc của Ban, Trưởng Ban hoặc Phó trưởng Ban (*được Trưởng Ban ủy quyền*) có quyền triệu tập các phiên họp đột xuất hoặc trao đổi, xin ý kiến các thành viên của Ban qua điện thoại, thư điện tử hoặc chuyển các dự thảo văn bản để thành viên đóng góp ý kiến trực tiếp.

3. Định kỳ sáu tháng, một năm, báo cáo kết quả hoạt động của Ban với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi báo cáo tại kỳ họp thường lệ giữa năm và kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 24. Quan hệ phối hợp công tác của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của Đảng Đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban theo quy định của pháp luật; đảm bảo thực hiện đúng đường lối, chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và nhiệm vụ do Đảng Đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Thực hiện sự chỉ đạo, phân công, phối hợp, điều hòa của Thường trực Hội

đồng nhân dân tỉnh trong các hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các Ban thường xuyên phối hợp công tác và trao đổi về những vấn đề có liên quan khi thực hiện nhiệm vụ; trong trường hợp có ý kiến khác nhau thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

4. Phối hợp với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi các cơ quan này công tác, làm việc ở địa phương về lĩnh vực do Ban phụ trách.

5. Phối hợp công tác và trao đổi thông tin, kinh nghiệm hoạt động về những vấn đề có liên quan với Thường trực Hội đồng nhân dân và 2 Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

6. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong việc chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh, giải quyết những vấn đề phát sinh khi thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban trong thời gian giữa hai kỳ họp.

7. Ban mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh cùng tham gia khi tổ chức các hoạt động khảo sát, giám sát; phối hợp trong việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề quan trọng ở địa phương.

Chương V **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC** **CỦA TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 25. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử họp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, số lượng thành viên Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và chỉ định Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định sau:

1. Căn cứ chương trình hoạt động hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình hoạt động theo quý, 6 tháng và năm; chương trình hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân

tỉnh và cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác.

2. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại địa phương hoặc về các vấn đề do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công. Chủ động phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố khi giám sát tại địa phương; tham gia các đoàn giám sát của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân và các ngành theo lĩnh vực.

3. Bàn kế hoạch công tác, thảo luận, nghiên cứu tài liệu, đóng góp ý kiến tham gia các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các báo cáo thường lệ, chuyên đề, dự thảo nghị quyết và các văn bản liên quan theo hướng dẫn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh của Tổ nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị ý kiến đóng góp tham gia vào các nội dung của kỳ họp và chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân, Ủy ban MTTQVN và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố dự họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và tham gia ý kiến về các vấn đề có liên quan.

4. Xây dựng kế hoạch, tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri.

5. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể nêu câu hỏi chất vấn để yêu cầu tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời, giải trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 27. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó và các thành viên Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động của Tổ đại biểu.

b) Điều hành công việc của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung, kế hoạch, báo cáo tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn đại biểu ứng cử, nội dung cuộc họp của Tổ đại biểu; chủ trì các cuộc họp của Tổ đại biểu. Tổ chức hoạt động giám sát của Tổ đại biểu theo quy định tại Điều 86, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

c) Thay mặt Tổ đại biểu giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân

tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Văn phòng, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi đại biểu của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ứng cử.

d) Báo cáo kết quả hoạt động của Tổ đại biểu với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Tổ trưởng thực hiện những việc được phân công và chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng về những nhiệm vụ được phân công.

3. Thành viên Tổ đại biểu có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Tổ, thực hiện các nhiệm vụ được Tổ trưởng phân công.

Điều 28. Chế độ hội họp của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trước mỗi kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phân công đại biểu trong Tổ TXCT trên địa bàn huyện, thành phố nơi đại biểu ứng cử; ghi nhận ý kiến, kiến nghị của cử tri; phân loại, tổng hợp gửi về Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp chuyển Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp thu, chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Trước mỗi kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ họp với chính quyền địa phương để thảo luận, đóng góp ý kiến đối với các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; thống nhất nội dung, đăng ký đại biểu phát biểu thảo luận, chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Cuối mỗi năm Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp để kiểm điểm và xếp loại hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo kết quả về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, đồng thời gửi cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác. Khi họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng dự. Các cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đều được ghi thành biên bản và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 29. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu

1. Tổ đại biểu tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thi hành pháp luật trên địa bàn nơi đại biểu ứng cử theo quy định tại Điều 86 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và tình hình thực tế ở địa phương nơi các đại biểu trong Tổ ứng cử, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chọn nội dung giám sát; thời gian, cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát, đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Đoàn giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Căn cứ quyết định thành lập Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch giám sát. Kế hoạch giám sát do Đoàn giám sát do Trưởng đoàn ký tên và được đóng dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh. Kế hoạch giám sát được gửi cùng với quyết định thành lập Đoàn giám sát đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất 07 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

4. Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Tổ đại biểu báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo kết quả giám sát do Trưởng đoàn giám sát ký tên.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của Đoàn giám sát và thông báo kết quả giám sát đến các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

5. Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát giải quyết kiến nghị của Đoàn giám sát.

Điều 30. Trách nhiệm Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc tiếp xúc cử tri

1. Căn cứ vào kế hoạch tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN huyện, thành phố và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri cụ thể đối với các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong Tổ. Kế hoạch tiếp xúc cử tri phải nêu rõ mục đích, nội dung, thời gian tiếp xúc cử tri, các yêu cầu khác của việc tiếp xúc cử tri và được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời, thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cử tri và nhân dân được biết, tham gia.

2. Tổ trưởng Tổ đại biểu phân công nhiệm vụ cho các đại biểu trong Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với cử tri về dự kiến chương trình, nội dung kỳ họp; kết quả kỳ họp; thu thập và tổng hợp ý kiến, kiến nghị phản ánh của cử tri báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc

kỳ họp và sau kỳ họp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri để thông tin cho cử tri biết.

Chương VI **KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 31. Thời điểm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi năm ít nhất 2 lần. Kỳ họp thường lệ giữa năm được tổ chức trước ngày 30 tháng 7, kỳ họp thường lệ cuối năm được tổ chức trước ngày 10 tháng 12.

2. Kỳ họp chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu; thời điểm họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ được tổ chức chậm nhất 45 ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 32. Chuẩn bị và triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban MTTQVN tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan để dự kiến nội dung, chương trình và các vấn đề liên quan đến kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phân công cơ quan, tổ chức chuẩn bị các nội dung, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án và thời hạn trình Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các nội dung, dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án sẽ trình tại kỳ họp.

3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan trình dự thảo Nghị quyết, báo cáo phải gửi hồ sơ đến Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; dự thảo Nghị quyết là văn bản

áp dụng pháp luật phải gửi kèm: Tờ trình, báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo Nghị quyết và các tài liệu khác theo yêu cầu của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Văn phòng có trách nhiệm gửi các tài liệu liên quan của kỳ họp đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; thông báo quyết định triệu tập và dự kiến chương trình kỳ họp trên các phương tiện thông tin ở địa phương chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề.

Điều 33. Trình bày các văn bản tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Người trình bày các văn bản tại kỳ họp phải trình bày theo văn bản đã được chuẩn bị; thời gian không quá 15 phút/văn bản, trường hợp văn bản dài, nhiều nội dung chỉ trình bày tóm tắt, thời gian không quá 25 phút. Trừ trường hợp đặc biệt thời gian trình bày văn bản sẽ do Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 34. Thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thảo luận Tổ đại biểu:

a) Căn cứ tình hình thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chia tổ thảo luận, chỉ định Tổ trưởng điều hành thảo luận và nêu những vấn đề cần tập trung thảo luận, đại biểu phát biểu thảo luận không quá 05 phút;

b) Việc thảo luận tại Tổ đại biểu được Thư ký Tổ ghi thành biên bản. Kết thúc phiên thảo luận, Tổ trưởng và Thư ký Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ký xác nhận vào biên bản thảo luận Tổ và tổng hợp các ý kiến thảo luận gửi Thư ký kỳ họp tổng hợp chung.

2. Thảo luận tại phiên họp toàn thể:

a) Tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tọa phiên họp điều hành việc thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu tập trung vào vấn đề đang thảo luận, không phát biểu quá 02 lần về cùng một vấn đề; thời gian phát biểu không quá 5 phút. Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh cần thảo luận thêm thì thời gian và số lần phát biểu do Chủ tọa phiên họp quyết định;

- Trường hợp do hết thời gian, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chưa được phát biểu hoặc phát biểu nhưng chưa hết ý kiến, đề nghị đại biểu ghi lại ý kiến của mình và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

b) Thảo luận các nội dung còn có ý kiến khác nhau: Trên cơ sở kết quả thảo luận tổ, Chủ tọa kỳ họp nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để kỳ họp tiếp tục thảo luận, xem xét, quyết định. Khi cần thiết, Chủ tọa kỳ họp yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm. Các nội dung thảo luận tại phiên họp toàn thể được Thư ký kỳ họp ghi vào biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 35. Chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ghi vấn đề chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian diễn ra kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ghi vấn đề chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (*qua Thư ký kỳ họp*) chậm nhất là 01 ngày trước phiên họp chất vấn.

2. Mỗi lần chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu chất vấn không quá 05 phút; người bị chất vấn trả lời chất vấn của một đại biểu không quá 10 phút; thời gian thảo luận từ 05 - 07 phút. Trường hợp cần thiết, Chủ tọa quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn.

Chủ tọa có quyền nhắc trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu chất vấn không đúng nội dung phiên chất vấn hoặc quá thời gian quy định, người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc quá thời gian quy định.

3. Trình tự chất vấn tại kỳ họp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015.

4. Căn cứ vào kết quả trả lời chất vấn, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ban hành nghị quyết về chất vấn; nội dung nghị quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015.

Điều 36. Biểu quyết tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

- a) Biểu quyết bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết;
- b) Biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử;

c) Biểu quyết bằng bỏ phiếu kín.

2. Trình tự biểu quyết tại phiên họp toàn tiến hành như sau:

a) Chủ tọa phiên họp nêu rõ nội dung vấn đề Hội đồng nhân dân tỉnh cần biểu quyết;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết;

c) Chủ tọa phiên họp báo cáo kết quả biểu quyết trong trường hợp biểu quyết bằng thẻ biểu quyết và biểu quyết điện tử. Trưởng Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu trong trường hợp biểu quyết bằng bỏ phiếu kín khi thực hiện bầu các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc tiến hành biểu quyết được thực hiện theo nguyên tắc trực tiếp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không biểu quyết thay đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khác. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết nhất trí, không nhất trí hoặc từ bỏ quyền biểu quyết. Trong trường hợp phải tổ chức kỳ họp theo hình thức trực tuyến thì việc biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có giá trị pháp lý như hình thức biểu quyết tại kỳ họp trực tiếp.

4. Trường hợp cần biểu quyết lại một vấn đề đã được Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nhưng chưa có hiệu lực thi hành thì Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc biểu quyết lại bằng hình thức giơ thẻ. Việc biểu quyết lại được tiến hành khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí.

Điều 37. Lấy ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức phiếu xin ý kiến, phiếu biểu quyết

1. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức lấy ý kiến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức phiếu xin ý kiến, phiếu biểu quyết.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thể hiện ý kiến vào phiếu xin ý kiến, phiếu biểu quyết và gửi đến Thư ký kỳ họp đúng thời hạn.

3. Thư ký kỳ họp tổng hợp kết quả phiếu xin ý kiến, phiếu biểu quyết và báo cáo Chủ tọa kỳ họp để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nội dung của kỳ họp.

Điều 38. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các phiên họp tại kỳ họp Hội đồng nhân

dân tỉnh phải ghi biên bản.

2. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gồm biên bản phiên họp trừ bị, biên bản các phiên họp tại kỳ họp. Biên bản kỳ họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc Chủ tọa kỳ họp) và Chánh Văn phòng ký tên xác thực.

3. Biên bản phản ánh đầy đủ các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp, ý kiến bằng văn bản của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 39. Tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Tài liệu kỳ họp được thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và theo một số quy định sau:

1. Tài liệu tại kỳ họp được gửi cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh qua hệ thống thư điện tử hoặc bản giấy.

2. Tài liệu phục vụ kỳ họp do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh chuẩn bị theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải được gửi đến Văn phòng chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, trừ trường đặc biệt, được phép gửi tài liệu chậm nhất là 10 ngày.

3. Chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề, các tài liệu của kỳ họp được Văn phòng gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh qua Trang thông tin điện tử Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và địa chỉ hòm thư điện tử của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (trừ tài liệu mật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định).

4. Căn cứ quy định của pháp luật hoặc theo chỉ đạo của Chủ tọa kỳ họp, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, Văn phòng ban hành danh mục tài liệu cần thu hồi tại kỳ họp.

Điều 40. Thông tin tuyên truyền về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chánh Văn phòng chủ trì cuộc họp với các cơ quan báo chí thông tin về dự kiến nội dung, chương trình trước kỳ họp và thông báo trên Báo Hà Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề. Tuyên truyền thông báo về kết quả kỳ họp ngay sau khi kết thúc kỳ họp.

2. Chánh Văn phòng có trách nhiệm cung cấp thông tin về chương trình, nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp; giữ mối liên hệ với các cơ quan báo chí tại khu vực diễn ra kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc phát thanh và thực hiện các phiên truyền hình trực tiếp tại kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và được ghi trong chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 41. Những hoạt động sau khi kết thúc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và hoàn chỉnh các văn bản sau:

a) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thẩm tra dự thảo nghị quyết có trách nhiệm hoàn chỉnh nghị quyết đó sau khi đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra văn bản trước khi trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực;

b) Văn phòng xây dựng đề cương báo cáo kết quả kỳ họp gửi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 02 ngày làm việc sau ngày bế mạc kỳ họp để đại biểu làm tư liệu báo cáo với cử tri.

2. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi nghị quyết, báo cáo, đề án, biên bản của kỳ họp lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi đến các cơ quan liên quan để thực hiện. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết và lưu trữ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri để báo cáo kết quả kỳ họp; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; tích cực giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đôn đốc việc thực hiện các ý kiến, kiến nghị của cử tri và đôn đốc thực hiện các nội dung sau giám sát, sau chất vấn.

Chương VII

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 42. Mối quan hệ với các cơ quan Trung ương

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các bộ, ngành của Trung ương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp và tạo điều kiện cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban, ngành Trung ương khi về làm việc ở địa phương.

Điều 43. Mối quan hệ công tác với Tỉnh ủy

1. Hội đồng nhân dân tỉnh chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo Tỉnh ủy về kết quả bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức vụ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu và báo cáo về những hoạt động quan trọng của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thông qua hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân tỉnh kiến nghị với Tỉnh ủy về những nội dung quan trọng cần lãnh đạo, chỉ đạo để bảo đảm thực hiện tốt nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội và các nội dung liên quan đến công tác cán bộ.

Điều 44. Mối quan hệ công tác với Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ công tác với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh trong chuẩn bị và tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, khảo sát, phối hợp giải quyết công việc giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo Quy chế phối hợp giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh.

2. Đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh cần giải quyết giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có liên quan xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm lắng nghe, giải quyết và trả lời theo thẩm quyền các kiến nghị của Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh mời Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự một số hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội để trao đổi thông tin và tăng cường mối quan hệ phối hợp và hiệu quả công tác.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận theo dõi, đánh giá, xếp loại hoạt động của đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và giúp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ.

Điều 45. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh

Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước cấp tỉnh cử người tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được mời; mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực dự hội nghị tổng kết và một số hoạt động trọng tâm của ngành để trao đổi thông tin và tăng cường mối quan hệ phối hợp và hiệu quả công tác.

Điều 46. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan tạo điều kiện cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện tổ chức giao ban trao đổi kinh nghiệm hoạt động hàng năm; phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát, TXCT... trên địa bàn các huyện, thành phố.

Chương VIII
XẾP LOẠI HOẠT ĐỘNG ĐẠI BIỂU
VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 47. Tiêu chuẩn xếp loại đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tiêu chuẩn xếp loại đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn của người đại biểu HĐND được quy định tại Điều 3 Quy chế này;

b) Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tích cực tham gia vào việc quản lý nhà nước;

c) Tham dự đầy đủ các kỳ họp, các phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh; tích cực tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Liên hệ chặt chẽ, chịu sự giám sát của cử tri. Thu thập, phân loại và phản ánh đầy đủ, chính xác các ý kiến, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan hữu quan. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của cử tri và khiếu nại, tố cáo của nhân dân, thông báo kết quả giải quyết cho cử tri;

đ) Thường xuyên rèn luyện, nâng cao trình độ và kỹ năng hoạt động của người đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác và tham gia đầy đủ các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tiêu chuẩn xếp loại đối với Tổ đại biểu:

a) Thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri cho đại biểu trong Tổ theo đúng quy định của Luật; tổ chức các cuộc họp Tổ để các đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến đóng góp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; nghiên cứu văn bản pháp luật phục vụ cho hoạt động của đại biểu;

c) Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân có kế hoạch phối hợp và phân công đại biểu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

d) Tổ chức tốt các hoạt động của Tổ theo hướng dẫn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trong năm thực hiện được từ 2 cuộc giám sát trở lên.

Điều 48. Mức xếp loại đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Đạt được 5 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 47 của Quy chế này xếp loại tốt;

b) Đạt được 4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 47 của Quy chế này xếp loại khá;

c) Đạt được 3 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 47 của Quy chế này xếp loại

trung bình;

d) Đạt được 2 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 47 của Quy chế này trở xuống xếp loại yếu.

2. Đối với Tổ đại biểu:

a) Đạt 4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 47 của Quy chế này và có từ 80% số đại biểu trở lên trong Tổ được xếp loại hoạt động tốt thì tổ được xếp loại hoạt động tốt;

b) Đạt 3/4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 47 của Quy chế này và có từ 70% đến dưới 80% số đại biểu trong Tổ được xếp loại hoạt động khá thì tổ được xếp loại hoạt động khá;

c) Đạt 2/4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 47 của Quy chế này và có tỷ lệ đại biểu từ 50% đến dưới 70% số đại biểu trong Tổ được xếp loại hoạt động trung bình thì tổ xếp loại hoạt động trung bình;

d) Không đạt được các tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 47 của Quy chế này xếp loại yếu.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn trên hàng năm các Tổ tiến hành kiểm điểm xếp loại đại biểu và Tổ đại biểu; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để làm căn cứ xét thi đua khen thưởng.

Chương IX **CÔNG TÁC BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG** **CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 49. Việc sử dụng con dấu, chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân thì được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân.

3. Chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ sở xác nhận tính pháp lý của văn bản do Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 50. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và bộ máy giúp việc của Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong kế hoạch ngân sách hàng năm của tỉnh. Việc sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Nội dung chi, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 51. Công tác thi đua, khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng hiện hành.

2. Khen chuyên đề: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ hướng dẫn việc căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các tập thể và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để tiến hành bình xét thi đua, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng cho các tập thể và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh vào dịp sơ kết giữa nhiệm kỳ và tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 52. Công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm tổ chức công tác tham mưu, giúp việc và bảo đảm điều kiện phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Các điều kiện bảo đảm khác

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được cung cấp các tài liệu của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các tài liệu cần thiết khác.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được cấp thẻ biểu quyết, Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật. Khi làm nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xuất trình Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu. Tổ chức, cá nhân cản trở hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong khi thi hành nhiệm vụ sẽ bị xử lý theo pháp luật.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được đi trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động Hội đồng nhân dân ở các tỉnh trong nước và nước ngoài theo Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Chương X **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 54.

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách
trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021, được áp dụng từ năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và thay thế các Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 115/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016; Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021.

2. Quy định chuyển tiếp: Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh đang thực hiện theo các Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016; Nghị quyết số 115/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh
 - a) Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).
 - b) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước đối với giấy

phép do cơ quan trung ương cấp phép.

2. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% (bao gồm khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế).

a) Thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước địa phương và các tổ chức sản xuất kinh doanh khác do Cục Thuế quản lý (trừ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập).

c) Thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp trung ương trên địa bàn và các tổ chức sản xuất kinh doanh khác (trừ sản xuất kinh doanh thủy điện và hoạt động xổ số kiến thiết) do Cục Thuế quản lý.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với tổ chức, cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động xổ số kiến thiết).

đ) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên; Cửa khẩu Xín Mần, huyện Xín Mần và cửa khẩu quốc gia khác (để đầu tư trở lại khu vực cửa khẩu); thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn huyện, thành phố.

e) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước do tỉnh cấp phép.

f) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện (trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố), trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí (trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí) theo quy định của pháp luật, số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

h) Lệ phí môn bài đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý; lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh tổ chức thu.

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu.

k) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của tổ chức do Cục Thuế quản lý.

l) Các khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

m) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của cấp tỉnh quản lý.

n) Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý.

o) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

ô) Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

p) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

q) Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp tỉnh.

s) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

t) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

u) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp tỉnh.

v) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

x) Các khoản thu khác của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật (gồm thu ngân sách cấp dưới nộp, thu từ hỗ trợ của địa phương khác).

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và

ngân sách cấp huyện

a) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn còn lại (trừ Khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên; Cửa khẩu Xín Mần, huyện Xín Mần và cửa khẩu quốc gia khác) đối với các nội dung:

- Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thu tiền sử dụng đất của tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; tiền sử dụng đất của tổ chức được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (dự án đô thị) trên địa bàn thành phố Hà Giang.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán trên địa bàn thành phố Hà Giang.

c) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư theo phân cấp quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thuộc các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Đối ứng vốn đầu tư thực hiện các dự án ODA, NGO (nếu có).

d) Chi đầu tư phát triển trong các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình, mục tiêu do cấp tỉnh thực hiện theo phân cấp quản lý vốn đầu tư.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng.

e) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để thu hút dự án đầu tư ngoài ngân sách.

g) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề bao gồm:

- Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác do cấp tỉnh thực hiện.

- Đào tạo cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức, dự bị động viên, dân quân tự vệ và các đối tượng khác do cấp tỉnh thực hiện.

- Đào tạo ngoài nước.

b) Khoa học công nghệ bao gồm: Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cấp tỉnh thực hiện theo phân cấp quản lý thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Chính phủ quy định và khả năng cân đối ngân sách.

d) Sự nghiệp y tế bao gồm:

- Hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh do cấp tỉnh thực hiện.

- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp tỉnh quản lý.

đ) Sự nghiệp văn hóa - thông tin, bao gồm: Bảo tồn, bảo tàng, phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, trùng tu di tích lịch sử; các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim; hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí và các hoạt động văn hóa, thông tin khác do cấp tỉnh thực hiện.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình bao gồm: Phát thanh, truyền hình; thuê bao kênh vệ tinh và hoạt động phát thanh, truyền hình khác do cấp tỉnh thực hiện.

g) Sự nghiệp thể dục - thể thao bao gồm: Bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh và tham gia các giải thi đấu cấp khu vực, quốc gia; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác do cấp tỉnh thực hiện.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường bao gồm: Điều tra, quan trắc và phân tích môi

trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; xử lý chất thải; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

i) Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông, vận tải: Bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý và hoạt động giao thông khác, hỗ trợ vận tải do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn: Bao gồm các hoạt động bảo vệ, phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông, xây dựng nông thôn mới, định canh định cư thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

- Sự nghiệp tài nguyên, địa chính bao gồm: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện theo phân cấp quản lý tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo quy định hiện hành của trung ương.

- Các nhiệm vụ theo quy định của Luật Quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện.

- Công nghệ thông tin; hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch do đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA, các dự án phi Chính phủ nước ngoài.

- Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động do cấp tỉnh thực hiện và các chế độ, chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế do HĐND tỉnh ban hành.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; hỗ trợ chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử;

công tác đối ngoại; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ khác thuộc cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh thực hiện.

l) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Các cơ sở trợ giúp xã hội, trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ cấp đột xuất trong trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp huyện; phòng chống các tệ nạn xã hội; mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi và các chính sách an sinh xã hội khác cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có uy tín, người nghèo...; thăm hỏi, tặng quà các đối tượng người có công, chính sách xã hội do cấp tỉnh thực hiện; các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội.

m) Trích lập Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh.

n) Các khoản chi thường xuyên khác do cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh cho vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

7. Chi ủy thác cho các Quỹ của tỉnh.

8. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật.

9. Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình, mục tiêu do các đơn vị dự toán cấp tỉnh thực hiện.

10. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên.

11. Các khoản chi khác của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a, b, c, khoản 9, Điều 9 - Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện

và ngân sách cấp tỉnh: Thực hiện theo khoản 3, Điều 3 của Quy định này.

2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% (bao gồm khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế).

a) Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý (trừ cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh tại xã, phường, thị trấn).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các doanh nghiệp nhà nước địa phương và các tổ chức sản xuất kinh doanh khác do Chi cục Thuế quản lý (bao gồm doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh đóng tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập).

c) Thu tiền sử dụng đất (trừ số thu tiền sử dụng đất tại điểm đ, khoản 2 và điểm a, khoản 3, Điều 3 của Quy định này).

d) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ sản phẩm rừng tự nhiên và thuế tài nguyên khoáng sản khác thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn).

đ) Thuế giá trị gia tăng từ tổ chức sản xuất kinh doanh thủy điện; hoạt động xổ số kiến thiết; tổ chức sản xuất kinh doanh khác do Chi cục Thuế quản lý.

e) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ tổ chức do Chi cục Thuế quản lý; từ hoạt động xổ số kiến thiết trên địa bàn các huyện.

f) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức cấp huyện thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí (trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí) theo quy định của pháp luật, số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

h) Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác (trừ nhà, đất); lệ phí môn bài của tổ chức sản xuất kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý; lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện tổ chức thu.

i) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý.

k) Thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng

đất đai, thu khác từ quỹ đất (trừ thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác).

l) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của chính quyền cấp huyện.

m) Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc cấp huyện quản lý.

n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu.

o) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

ô) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện.

p) Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho cấp huyện.

q) Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

s) Thu chuyển nguồn từ năm trước của ngân sách cấp huyện.

t) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

r) Các khoản thu khác của cấp huyện theo quy định của pháp luật (gồm thu ngân sách cấp dưới nộp, thu từ hỗ trợ của địa phương khác).

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện, thành phố với ngân sách phường, thị trấn.

a) Thuế thu nhập của cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn phường, thị trấn.

b) Thuế giá trị gia tăng từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn phường.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, thành phố

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2, Điều này theo phân cấp, trong đó có nhiệm vụ chi: Đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp; điện chiếu sáng; cấp thoát nước; giao thông đô thị; vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

b) Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục

tiêu, nhiệm vụ do tỉnh phân cấp cho các huyện, thành phố thực hiện.

c) Đối ứng vốn đầu tư thực hiện các dự án ODA, NGO (nếu có).

d) Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng.

đ) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để thu hút dự án đầu tư ngoài ngân sách.

e) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề bao gồm:

- Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các hoạt động giáo dục khác do cấp huyện thực hiện.

- Giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức, dân quân tự vệ và các đối tượng khác do cấp huyện thực hiện.

b) Khoa học và công nghệ bao gồm: Các hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ và các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác do cấp huyện thực hiện (không bao gồm nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ).

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cấp huyện thực hiện theo phân cấp quản lý thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh của địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

d) Sự nghiệp y tế bao gồm:

- Hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh do cấp huyện thực hiện.

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp huyện quản lý.

đ) Sự nghiệp văn hóa, thông tin bao gồm: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, lưu trữ, trùng tu di tích lịch sử; các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim và các hoạt động văn hóa, thông tin khác do cấp huyện thực hiện.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Hoạt động phát thanh, truyền hình và hoạt động khác do cấp huyện thực hiện.

g) Sự nghiệp thể dục, thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao do cấp huyện thực hiện.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường bao gồm: Điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị định của Chính phủ; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; xử lý chất thải; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp huyện thực hiện theo phân cấp quản lý.

Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị định của Chính phủ (bao gồm: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại); căn cứ nguồn thu được tinh phân cấp (*100% số thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*), các huyện, thành phố có trách nhiệm phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí đúng quy định và phân bổ một phần số thu về ngân sách cấp xã (nơi phát sinh nguồn thu) để cấp xã chủ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường do khai thác khoáng sản trên địa bàn.

i) Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông, vận tải: Bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý và hoạt động giao thông, hỗ trợ vận tải khác do cấp huyện thực hiện.

- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn: Bao gồm các hoạt động bảo vệ, phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông, xây dựng nông thôn mới, định canh định cư thuộc cấp huyện thực hiện.

- Sự nghiệp tài nguyên, gồm: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác do cấp huyện thực hiện theo phân cấp quản lý tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo quy định hiện hành của Trung ương.

- Các nhiệm vụ theo quy định của Luật Quy hoạch do cấp huyện thực hiện.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính

khác.

- Công nghệ thông tin; hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch do cấp huyện thực hiện.

- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA, các dự án phi Chính phủ nước ngoài (nếu có).

- Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động do cấp huyện thực hiện và các chế độ, chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế do HĐND tỉnh ban hành.

k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; hỗ trợ chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ do UBND cấp huyện giao; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử do cấp huyện thực hiện; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ khác thuộc cơ quan quản lý hành chính thực hiện.

l) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Các cơ sở trợ giúp xã hội, trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ giúp xã hội khẩn cấp; phòng chống các tệ nạn xã hội; mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi và các chính sách an sinh xã hội khác cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có uy tín, người nghèo; thăm hỏi, tặng quà các đối tượng người có công, chính sách xã hội do cấp huyện thực hiện; các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội.

m) Trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của cấp huyện.

n) Các khoản chi thường xuyên khác do cấp huyện thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

4. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

5. Chi sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ do cấp huyện thực hiện.

6. Chi ủy thác của cấp huyện.

7. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên.

8. Các khoản chi khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật, bao gồm chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại tiết a, b, c, khoản 9 Điều 9

Luật Ngân sách nhà nước.

Chương IV

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 7. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%

a) Thuế thu nhập của cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn xã.

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

d) Thuế tài nguyên thu từ sản phẩm rừng tự nhiên và tài nguyên khoáng sản khác thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã, thị trấn.

đ) Thuế giá trị gia tăng từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã, thị trấn.

e) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý.

f) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn xã, thị trấn

g) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã, thị trấn do Chi cục Thuế quản lý.

h) Lệ phí do xã, thị trấn thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

i) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do xã, thị trấn thực hiện.

k) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do chính quyền xã, thị trấn quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

l) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của xã, thị trấn.

m) Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc xã, thị trấn quản lý.

n) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do xã, thị trấn quản lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

o) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

ô) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn.

p) Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho xã, thị trấn.

q) Thu kết dư ngân sách xã, thị trấn.

s) Thu chuyển nguồn từ năm trước của ngân sách xã, thị trấn.

t) Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện.

r) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

c) Thuế tài nguyên thu từ sản phẩm rừng tự nhiên và tài nguyên khoáng sản khác thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn phường.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý.

đ) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn phường.

e) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn phường do Chi cục Thuế quản lý.

f) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do phường thực hiện.

g) Lệ phí do phường thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

h) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do chính quyền phường quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

i) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của phường.

k) Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc phường quản lý.

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do phường quản lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

m) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

n) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường.

o) Huy động, đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho phường.

ô) Thu kết dư ngân sách phường.

p) Thu chuyển nguồn từ năm trước của ngân sách phường.

q) Thu bổ sung từ ngân sách thành phố.

s) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách phường, thị trấn với ngân sách huyện, thành phố: Thực hiện theo khoản 3, Điều 5 của Quy định này.

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư theo phân cấp thuộc cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư phát triển trong các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do ngân sách cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý vốn đầu tư.

c) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật Đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (bao gồm những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố); hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ do cấp xã giao theo quy định của pháp luật; hỗ trợ hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; hỗ trợ hoạt động cho các thôn, tổ dân phố; ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính do cấp xã thực hiện; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và các nhiệm vụ quản lý hành chính khác của cấp xã.

b) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn và đối tượng khác theo chế độ quy định của pháp luật.

c) Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và các

khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật Dân quân tự vệ; chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động của lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu.

- Tổ chức diễn tập trật tự trị an, khu vực phòng thủ cấp xã.

- Đối với các xã, thị trấn biên giới: Chi cho nhiệm vụ quản lý, bảo vệ cột mốc và an ninh biên giới.

d) Đảm bảo xã hội: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 119/2005/NĐ-CP (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 1 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; chế độ đối với người có uy tín; thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác do cấp xã thực hiện.

đ) Chi hoạt động văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền thanh, thể dục, thể thao và hoạt động khác do cấp xã thực hiện.

e) Sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ sửa chữa nhỏ các trường học trên địa bàn xã, phường, thị trấn; hỗ trợ hoạt động thường xuyên các Trung tâm Học tập cộng đồng; thực hiện phong trào học tập suốt đời và các hoạt động giáo dục, đào tạo khác do cấp xã thực hiện.

g) Sự nghiệp y tế: Hỗ trợ chi thường xuyên cho các trạm y tế; chi trả chế độ đối với nhân viên y tế thôn bản (trừ tổ dân phố); hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác phòng chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn xã, phường, thị trấn; khám sơ tuyển nghĩa vụ Quân sự, Công an và các hoạt động y tế khác do cấp xã thực hiện.

h) Sự nghiệp kinh tế:

- Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý.

- Hoạt động kiến thiết thị chính giao cho cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản theo phân cấp quản lý tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chi cho các hoạt động phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi theo phân cấp, bảo vệ và phát triển rừng do xã quản lý và các hoạt động khác do cấp xã thực hiện.

- Thực hiện diễn tập ứng phó cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn cấp xã.

- Các nhiệm vụ thuộc sự nghiệp kinh tế khác do cấp huyện giao cho cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý.

i) Chi hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm thu gom, xử lý rác thải do cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý.

k) Trích lập Quỹ Thi đua khen thưởng của cấp xã.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

4. Chi sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giao cho cấp xã thực hiện.

5. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên.

6. Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại tiết a, b, c, khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 9. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang: *(theo phụ lục đính kèm).*

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị các ngành, các cấp phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Phụ lục**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn xã				100
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn phường, thị trấn			50	50
	- Cá nhân còn lại			100	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
a	Thuế TNDN từ các đơn vị trung ương quản lý		100		
b	DNNN địa phương				
	- Do Cục Thuế quản lý (<i>trừ doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập</i>)		100		
	- Do Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập			100	
c	Tổ chức SXKD khác:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
5	Thu tiền sử dụng đất				
a	Trên địa bàn Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, Cửa khẩu Xín Mần - huyện Xín Mần và cửa khẩu quốc gia khác		100		

b	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn còn lại				
	- Địa bàn thành phố Hà Giang				
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	90	10		
	+ Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; tiền sử dụng đất của tổ chức được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (dự án đô thị)	90	10		
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại (Gồm: Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cá nhân có đất thuộc thành phố quản lý)			100	
	- Địa bàn các huyện				
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	90	10		
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại			100	
6	Thuế tài nguyên				
a	Nước thủy điện; khoáng sản kim loại; khoáng sản quý hiếm; khoáng sản phi kim loại; thủy sản; nước thiên nhiên khác			100	
b	Sản phẩm rừng tự nhiên				100
c	Tài nguyên khoáng sản khác				
	- Thu từ các tổ chức SXKD			100	
	- Thu từ cá nhân SXKD				100
7	Thuế giá trị gia tăng (trừ Thuế GTGT từ hàng nhập khẩu và hoạt động XSKT)				
a	Doanh nghiệp Trung ương	100			
b	Tổ chức sản xuất kinh doanh thủy điện			100	

c	Từ các tổ chức SXKD khác				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
d	Từ cá nhân SXKD				
	- Địa bàn xã, thị trấn				100
	- Địa bàn phường			60	40
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động xổ số kiến thiết)				
a	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Tổ chức			100	
	- Cá nhân				100
9	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu): Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ phân chia khoản thu giữa NSTW với NSDP theo thông báo của Bộ Tài chính		100		
10	Phí, lệ phí				
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố			100	
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn		100		
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		40	60	
d	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		100		
đ	Lệ phí trước bạ:				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn xã, phường, thị trấn				100
	- Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác			100	
e	Lệ phí môn bài:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý				
	+ Các tổ chức SXKD			100	
	+ Cá nhân SXKD				100

g	Các loại phí, lệ phí còn lại (phần nộp NSNN theo quy định)				
	- Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu, nộp		100		
	- Do cơ quan, đơn vị cấp huyện thu, nộp			100	
	- Do cơ quan, đơn vị cấp xã thu, nộp				100
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước				
a	Trung ương cấp phép	70	30		
b	Tỉnh cấp phép		100		
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán				
	- Thuế giá trị gia tăng			100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn thành phố Hà Giang		50	50	
	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn huyện			100	
13	Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác				
a	Cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định		100		
b	Cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định			100	
c	Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định				100
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
a	Thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Thuộc cấp xã quản lý				100
15	Các khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu		100		
16	Thu tiền bán tài sản nhà nước				
a	Tài sản thuộc tỉnh quản lý		100		

b	Tài sản thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Tài sản thuộc cấp xã quản lý				100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước (sau khi các chi phí theo quy định của pháp luật)				
a	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Cấp xã quản lý				100
18	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				
a	Đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
b	Đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý			100	
19	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
20	Thu khác từ quỹ đất				
a	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				100
b	Thu tiền đền bù thiệt hại đất			100	
c	Khác			100	
21	Thu viện trợ không hoàn lại				
a	Trực tiếp cho tỉnh		100		
b	Trực tiếp cho cấp huyện			100	
c	Trực tiếp cho cấp xã				100
22	Huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân				
a	Huy động, đóng góp cho cấp tỉnh		100		
b	Huy động, đóng góp cho cấp huyện			100	
c	Huy động, đóng góp cho cấp xã				100
23	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính		100		
24	Thu kết dư ngân sách năm trước				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
25	Các khoản thu khác còn lại theo quy định của pháp luật				

a	Đơn vị cấp tỉnh thu, nộp NS cấp tỉnh		100		
b	Đơn vị cấp huyện thu, nộp NS cấp huyện			100	
c	Đơn vị cấp xã thu, nộp NS cấp xã				100
26	Thu tiền chậm nộp theo Luật Quản lý thuế ngân sách địa phương được hưởng				
a	Đối với khoản tiền chậm nộp hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu: Thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo tỷ lệ phần trăm phân chia nội dung khoản thu phát sinh tiền chậm nộp quy theo quy định nêu trên				
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu:				
	- Thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo cơ quan quản lý đối tượng nộp, cụ thể: Đối tượng nộp tiền chậm nộp do cấp nào quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp đó được hưởng 100% số thu.				
	- Đối với khoản thu tiền chậm nộp của đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định ngân sách địa phương được hưởng		100		
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
28	Thu chuyển nguồn từ năm trước				
a	Chuyển nguồn của cấp tỉnh		100		
b	Chuyển nguồn của cấp huyện			100	
c	Chuyển nguồn của cấp xã				100

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Nội quy các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh
Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 12/TTr-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Nội quy các kỳ họp HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-BPC ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Nội quy các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị

quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và bãi bỏ Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Hà Giang ban hành Nội quy các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NỘI QUY

Các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nội quy này quy định về những nội dung cần thiết để tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, khách mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào tình hình điều kiện thực tế của tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc tổ chức kỳ họp bằng hình thức họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến.

3. Hình thức làm việc tại kỳ họp: Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức các phiên họp, gồm: Phiên họp toàn thể và phiên họp thảo luận tổ (*nếu xét thấy cần thiết*). Các phiên họp tại kỳ họp được tiến hành công khai, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định họp kín.

Điều 3. Phiên họp trừ bị của Hội đồng nhân dân tỉnh

Trước khi khai mạc kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp phiên trừ bị để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và một số nội dung khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Khai mạc, bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và bế mạc kỳ họp. Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và bế mạc kỳ họp.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành lễ chào cờ trước khi khai mạc và sau khi bế mạc kỳ họp.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 5. Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh và phân công cụ thể người điều hành từng phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Điều hành phiên họp theo chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chương trình khi cần thiết.

3. Dự kiến các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp toàn thể và phiên họp thảo luận tổ (nếu có); chỉ đạo việc tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu tại phiên họp.

4. Bảo đảm thảo luận dân chủ, tạo điều kiện để các đại biểu đóng góp ý kiến tại kỳ họp.

5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

6. Điều hành để Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nghị quyết, chương trình kỳ họp và các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trường hợp không thể tham dự phiên họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Thư ký kỳ họp tổng hợp báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không thể dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thì gửi văn bản và nêu rõ lý do. Danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không thể dự kỳ họp được ghi vào Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; danh

sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh vắng mặt phiên họp được ghi vào Biên bản phiên họp.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trả lời phỏng vấn và cung cấp thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm chính xác, khách quan; không tiết lộ thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung các phiên họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm sử dụng, bảo quản tài liệu của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật; trả lại tài liệu cần thu hồi khi được yêu cầu; sử dụng, bảo quản phù hiệu, thẻ biểu quyết đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ đại biểu tại kỳ họp

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức đề các thành viên của Tổ đại biểu thực hiện chương trình kỳ họp, nội quy kỳ họp và các quy định khác về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phân công thành viên của Tổ chuẩn bị và thống nhất nội dung thảo luận trong tổ, trước khi thành viên trong Tổ thảo luận, chất vấn tại kỳ họp.

3. Chủ trì thảo luận, tổng hợp ý kiến thảo luận của tổ theo chỉ đạo của Chủ tọa phiên họp.

4. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chủ tọa phân công.

Điều 8. Trách nhiệm của Thư ký kỳ họp

1. Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp.

2. Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp.

3. Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp toàn thể và tại cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp.

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 9. Trách nhiệm của đại biểu được mời dự kỳ họp

1. Đại biểu được mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham

dự đầy đủ các phiên họp, nếu vắng mặt có lý do chính đáng phải báo cáo bằng văn bản. Các cơ quan, đơn vị và địa phương khi tham dự kỳ họp phải là người đứng đầu, trường hợp đặc biệt mới ủy quyền cấp phó đi thay nhưng phải báo cáo bằng văn bản và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đại biểu mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân được phát tài liệu, phát phù hiệu kỳ họp, phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách nếu được Chủ tọa đồng ý hoặc phát biểu ý kiến theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp. Có trách nhiệm giải trình những vấn đề mà Chủ tọa kỳ họp yêu cầu; có trách nhiệm quản lý sử dụng tài liệu kỳ họp theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của phóng viên Báo, Đài

1. Đại diện cơ quan báo chí Trung ương và địa phương được tạo điều kiện thuận lợi để tham dự, đưa tin về kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh (*trừ các phiên họp kín*).

2. Giữ trật tự, không đi lại nhiều làm ảnh hưởng đến kỳ họp.

3. Không phỏng vấn đại biểu trong giờ họp.

4. Đưa tin chính xác, khách quan về các nội dung của kỳ họp theo quy định của pháp luật về báo chí.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

1. Chuẩn bị nội dung, tài liệu và các điều kiện đảm bảo kỳ họp, phiên họp.

2. Sắp xếp, bố trí vị trí ngồi cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, khách mời dự kỳ họp.

3. Tổ chức, phân công phục vụ các phiên họp, kỳ họp chu đáo, kịp thời.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 12. Trang phục của đại biểu dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phiên khai mạc và bế mạc kỳ họp, đại biểu dự phiên họp mặc lễ phục, cụ thể:

a) Đối với nam: Mùa đông mặc comple; mùa hè mặc trang phục công sở hoặc trang phục dân tộc.

b) Đối với nữ: Mặc trang phục áo dài truyền thống hoặc trang phục dân tộc.

c) Đại biểu thuộc lực lượng vũ trang, đại biểu ngành mặc trang phục theo ngành; đại biểu tôn giáo mặc trang phục tôn giáo mình.

2. Tại các phiên họp khác:

a) Các đại biểu mặc trang phục công sở hoặc trang phục dân tộc.

b) Đại biểu thuộc lực lượng vũ trang, đại biểu ngành mặc trang phục theo ngành; đại biểu tôn giáo mặc trang phục tôn giáo mình.

3. Khuyến khích các đại biểu mặc lễ phục trong các phiên họp.

Điều 13. Về đeo phù hiệu và thời gian làm việc của kỳ họp

1. Khi dự kỳ họp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải đeo phù hiệu đại biểu, các đại biểu là khách mời dự kỳ họp phải đeo phù hiệu đại biểu mời của kỳ họp. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phục vụ kỳ họp phải đeo phù hiệu của kỳ họp và có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ theo sự phân công của Lãnh đạo Văn phòng.

2. Đại biểu dự kỳ họp phải dự họp đúng giờ, ngồi đúng vị trí quy định; không hút thuốc lá trong phòng họp; không uống rượu, bia trước và khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu dự kỳ họp; không đi lại tự do trong hội trường; không sử dụng điện thoại di động và các thiết bị điện tử không phục vụ cho nội dung của kỳ họp; không giải quyết việc khác ngoài nội dung của kỳ họp.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân phục vụ kỳ họp phải thực hiện đúng Nội quy kỳ họp và chức trách, nhiệm vụ được phân công, đồng thời bảo đảm phục vụ tốt các nội dung yêu cầu của kỳ họp.

4. Thời gian làm việc của kỳ họp

a) Buổi sáng: Từ 8h00' - 11h30'.

b) Buổi chiều: Từ 14h00' - 17h30'.

c) Buổi tối (*nếu có*): Từ 19h30' - 21h30'.

Điều 14. Chế độ tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh của đại biểu

1. Văn phòng trực tiếp thanh toán các chế độ của đại biểu theo quy định hiện hành; bố trí cho đại biểu các huyện ăn, nghỉ tập trung.

2. Đại biểu cần khám và điều trị bệnh (*trong thời gian diễn ra kỳ họp*) mời đến phòng trực Y tế tại hội trường nơi tổ chức kỳ họp và nơi nghỉ tập trung.

3. Văn phòng hỗ trợ phương tiện đưa đón đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ở cơ sở về dự kỳ họp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Nội quy này có hiệu lực trong hoạt động tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 16. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; các đại biểu mời dự kỳ họp; người tham gia phục vụ kỳ họp và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh Nội quy này.

Trong quá trình thực hiện Nội quy các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 nếu có vấn đề mới phát sinh hoặc không còn phù hợp sẽ được xem xét sửa đổi, bổ sung./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức,
người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy
và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 26/2016/NĐ-CP, ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 19/BC-VHXX ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người

lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Giang là: 2.500.000 đồng/người/tháng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 106/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở thực hiện chức năng quản lý người nghiện ma túy và sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển của tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 22 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc ban hành quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-VHXH ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao thuộc Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh, Đội tuyển cấp huyện, Đội tuyển năng khiếu cấp huyện đang tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển của tỉnh Hà Giang, cụ thể:

1. Mức chi và thời gian thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, gồm:

a) Mức chi:

- Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/ngày.
- Đội tuyển cấp huyện: 180.000 đồng/người/ngày.
- Đội tuyển năng khiếu cấp huyện: 160.000 đồng/người/ngày.

b) Thời gian hưởng chế độ: Thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, nhưng tối đa không quá 90 ngày đối với cấp tỉnh, không quá 60 ngày đối với cấp huyện.

2. Mức chi và thời gian thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên và vận động viên thể thao trong thời gian tập trung thi đấu:

a) Mức chi:

- Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh: 240.000 đồng/người/ngày.
- Đội tuyển cấp huyện: 220.000 đồng/người/ngày.
- Đội tuyển năng khiếu cấp huyện: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Thời gian hưởng chế độ: Theo Điều lệ giải quy định.

3. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và bãi bỏ Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ
hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-VHXX, ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể:

1. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang (đối tượng cụ thể đối với từng khoản thu theo phụ lục đính kèm).

b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Hà Giang quản lý.

c) Các sở, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan.

2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục
MỨC THU, CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	
I	Dịch vụ tuyển sinh (không áp dụng đối với trẻ em, học sinh thuộc vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, con hộ nghèo, gia đình chính sách)				
1	Xét tuyển vào các lớp đầu cấp (Mầm non, Lớp 1, Lớp 6, Lớp 10)	đồng/hs/đợt	25.000	45.000	
	Thi tuyển vào lớp 10 Trường trung học phổ thông Chuyên	đồng/kỳ thi/hs	650.000	700.000	
2	Lộ trình thực hiện dịch vụ thi tuyển vào lớp 10 Trường trung học phổ thông Chuyên: - Năm học 2021 - 2022 sử dụng 100% ngân sách nhà nước cấp; - Năm học 2022 - 2023 thu 40%, ngân sách nhà nước cân đối 60%; - Năm học 2023 - 2024 thu 60%, ngân sách nhà nước cân đối 40%; - Năm học 2024 - 2025 thu 80%, ngân sách nhà nước cân đối 20%; - Năm học 2025 - 2026 trở đi thu 100%.				
3	Thi tuyển vào lớp 10 các Trường trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc Nội trú	đồng/kỳ thi/hs	150.000	180.000	
II	Dịch vụ phục vụ (đối với các học sinh không được hưởng chế độ chính sách do nhà nước cấp)				
1	Tổ chức ăn bán trú	đồng/ngày/hs	12.000	25.000	
2	Thuê cấp dưỡng (không áp dụng đối với các trường thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020)	đồng/tháng/hs	80.000	100.000	
3	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú	đồng/buổi/hs	4.000	5.000	
4	Đồ dùng bán trú	đồng/năm học	150.000	200.000	Học sinh tuyển mới hoặc toàn trường nếu trang bị lần đầu
5	Mua bổ sung đồ dùng bán trú	đồng/năm học	70.000	100.000	Học sinh các lớp còn lại

6	Gửi trẻ mầm non ngoài giờ chính khóa, ngày thứ bảy, ngày chủ nhật hoặc trong thời gian nghỉ hè (<i>cha mẹ trẻ em có nhu cầu</i>)	đồng/giờ/trẻ	4.000	5.000	
7	Nước uống cho học sinh	đồng/tháng/hs	3.000	7.000	Thu 9 tháng/ năm học
8	Vệ sinh trường học (<i>bao gồm khuôn viên nhà trường, lớp học, nhà vệ sinh</i>)	đồng/tháng/hs	8.000	10.000	Thu 9 tháng/ năm học
9	Trông giữ xe (<i>học sinh có nhu cầu và loại xe phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật</i>)				
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/tháng/xe	12.000	14.000	Thu 9 tháng/ năm học
b	Xe máy điện, xe máy	đồng/tháng/xe	16.000	20.000	Thu 9 tháng/ năm học
10	Điện vận hành, bảo dưỡng các thiết bị trong lớp học ngoài quy định của nhà nước	<i>Thu theo tình hình thực tế trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh (có phê duyệt của cấp có thẩm quyền)</i>			
III	Dịch vụ hỗ trợ				
1	Dạy tăng cường ngoại ngữ, dạy song ngữ cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 12; tổ chức dạy học cho trẻ làm quen với ngoại ngữ ở mầm non và học sinh lớp 1, lớp 2; dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông; dạy học bồi dưỡng; dạy học ôn thi (<i>theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh</i>)	đồng/tiết/hs	7.000	8.000	Mỗi buổi dạy không quá 3 tiết
2	Tổ chức các lớp năng khiếu, nghệ thuật cho trẻ mầm non (<i>theo hình thức tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh</i>)	đồng/ngày/trẻ	32.000	40.000	
3	Tham gia các hoạt động trải nghiệm	<i>Thu theo tình hình thực tế trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất với cha mẹ học sinh</i>			
4	Học phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng, tổ chức thi thử tốt nghiệp Trung học phổ thông (<i>không áp dụng đối với trẻ em, học sinh thuộc vùng đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, con hộ nghèo, gia đình chính sách</i>)				
a	Lớp 1, lớp 2	đồng/năm học	3.000	4.000	
b	Lớp 3	đồng/năm học	6.000	8.000	
c	Lớp 4, lớp 5	đồng/năm học	19.000	24.000	
d	Cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông	đồng/năm học	76.000	96.000	
e	Hệ giáo dục thường xuyên	đồng/năm học	64.000	80.000	
g	Tổ chức thi thử tốt nghiệp Trung học phổ thông	đồng/môn/ lần thi/hs	35.000	50.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân thường trực, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức trợ cấp ngày công lao động là 130.000 đồng/người/ngày.

2. Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của cấp có thẩm quyền ngoài mức trợ cấp ngày công lao động theo

quy định tại khoản 1 Điều này còn được trợ cấp thêm 80.000 đồng/người/ngày.

3. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và bãi bỏ Nghị quyết số 42/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức hỗ trợ tiền ăn cho dân quân và phụ cấp Thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội;
đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang
được hưởng chính sách trợ giúp xã hội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-BDT ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 380.000 đồng/tháng.
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 2. Mức trợ giúp xã hội:

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, cụ thể:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết này nhân với hệ số 6,5.

- Tiền ăn thêm ngày lễ, ngày tết bằng 04 lần tiền ăn ngày thường. Mỗi năm có 11 ngày, số ngày được tính, như sau:

- Đối với đối tượng là trẻ em, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); tết Âm lịch (05 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày tết Trung thu 15/8 âm lịch (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người khuyết tật, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); tết Âm lịch (05 ngày); ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/4 (01 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (01 ngày).

- Đối với đối tượng là người cao tuổi, gồm: Tết Dương lịch (01 ngày); tết Âm lịch (05 ngày); ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày); ngày Người cao tuổi Việt Nam 6/6 (01 ngày); ngày Quốc khánh (02 ngày); ngày Quốc tế Người cao tuổi 1/10 (01 ngày).

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết này. Trường hợp chi phí thực tế vượt mức quy định, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này được áp dụng bằng mức hỗ trợ hoặc mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Quy định đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, cụ thể:

1. Đối tượng:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

d) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Chính sách trợ giúp xã hội: Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 1 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,0; các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVIII thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 131/2009/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 131/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định quản lý xây dựng các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động phải xin cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

TP. Hà Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân
Thành phố Hà Giang khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG
KHOÁ XXIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14, ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 186/TTr-HĐND, ngày 12/7/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Giang khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 189/BC-BPC ngày 15/7/2021 của Ban Pháp chế HĐND thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thành phố tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của HĐND thành phố Hà Giang khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 (Có Quy chế kèm theo).

Điều 2. HĐND thành phố Hà Giang giao Thường trực HĐND thành phố, các Ban HĐND thành phố, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND thành phố, Văn phòng HĐND-UBND thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Giang khóa XXIII, kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 20/7/2021./.

**CHỦ TỊCH
Hầu Minh Lợi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Giang khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, ngày 20/7/2021
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Giang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, chế độ làm việc, quy trình thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, mối quan hệ phối hợp công tác của Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Các hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 (*sau đây gọi là Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015*).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND thành phố, bộ phận Nội vụ (*Ban Tổ chức - Nội vụ*) thành phố. Văn phòng HĐND - UBND thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với HĐND thành phố chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của HĐND thành phố

HĐND thành phố hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số. Trong hoạt động của mình, Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND thành phố phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân (UBND) và các cơ quan chuyên môn của UBND thành phố; Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội nhằm chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

Chương II ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Điều 4. Trách nhiệm của đại biểu HĐND thành phố**1. Trách nhiệm tham dự kỳ họp HĐND thành phố**

a) Đại biểu HĐND thành phố có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp HĐND thành phố theo quy định tại Điều 93 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

b) Tại các kỳ họp HĐND thành phố, đại biểu HĐND thành phố phải chấp hành Nội quy kỳ họp, tham gia thảo luận và quyết định nội dung chương trình kỳ họp; Thảo luận, chất vấn tại phiên họp toàn thể và thảo luận ở Tổ đại biểu HĐND về các vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp; Biểu quyết thông qua các dự thảo nghị quyết của kỳ họp; tham gia họp Ban của Hội đồng nhân dân nếu đại biểu HĐND là thành viên của Ban.

2. Trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu

Đại biểu HĐND thành phố có trách nhiệm tiếp xúc cử tri trước và sau các kỳ họp HĐND thành phố theo quy định tại Điều 94 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Trách nhiệm của đại biểu HĐND thành phố trong việc tiếp công dân tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân

Đại biểu HĐND thành phố thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định tại Điều 95 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; đồng thời, đại biểu HĐND thành phố tham gia tiếp công dân theo Tổ đại biểu được Quy định tại Điều 23 của Quy chế này. Việc tiếp công dân của đại biểu HĐND thành phố phải gắn với việc hướng dẫn công dân thực hiện đúng các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, gửi đơn thư khiếu nại tố cáo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Điều 5. Quyền hạn của đại biểu HĐND thành phố

1. Đại biểu HĐND thành phố có quyền chất vấn theo quy định tại Điều 96 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 84 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015 và Điều 5 Quy chế hoạt động của HĐND thành phố năm 2021.

2. Đại biểu HĐND thành phố thực hiện quyền kiến nghị theo quy định tại Điều 97; quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại Điều 98; quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 99 và quyền miễn trừ theo quy định tại Điều 100 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

3. Đại biểu HĐND thành phố thực hiện giám sát theo quy định tại Điều 85, 86 và Điều 87 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.

Điều 6. Chế độ làm việc của đại biểu HĐND thành phố

1. Đại biểu HĐND thành phố ngoài thực hiện các quy định của Điều 4 Quy chế này, còn có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp do Thường trực HĐND thành phố, Trưởng các Ban HĐND thành phố hoặc Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND thành phố triệu tập mà đại biểu là thành viên. Khi có lý do chính đáng không tham dự họp được phải báo cáo và được người chủ tọa kỳ họp, chủ trì cuộc họp chấp thuận.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ người đại biểu, tham dự kỳ họp đại biểu HĐND thành phố phải đeo phù hiệu, khi cần xuất trình giấy chứng nhận đại biểu HĐND thành phố; khi tham dự kỳ họp, phiên họp đại biểu HĐND thành phố phải nghiên cứu các văn bản, báo cáo, đề án trình tại kỳ họp, chuẩn bị các ý kiến tham gia thảo luận và chất vấn tại kỳ họp; khi biểu quyết quyết định các vấn đề tại kỳ họp, đại biểu biểu quyết bằng thẻ (*trừ trường hợp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín*).

3. Đại biểu HĐND thành phố không chuyên trách phải dành ít nhất 1/3 thời gian trong năm để thực hiện nhiệm vụ người đại biểu; đại biểu là thành viên không chuyên trách các Ban HĐND thành phố phải dành ít nhất 1/4 thời gian trong năm để thực hiện nhiệm vụ người đại biểu và tham gia hoạt động của Ban (*giám sát, khảo sát, tham tra, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân,...*).

4. Các đại biểu HĐND thành phố được chia thành 8 Tổ, Tổ đại biểu HĐND thực hiện nhiệm vụ đại biểu theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ đại biểu, khi đại biểu chuyển công tác hoặc nơi cư trú đến địa phương khác trong cùng đơn vị hành chính cấp thành phố thì thực hiện theo Quy chế hoạt động của HĐND; khi không còn công tác và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Trường hợp đại biểu bị tạm đình chỉ, mất quyền đại biểu HĐND thành phố, bị bãi nhiệm đại biểu HĐND thành phố thực hiện theo quy định tại Điều 101, Điều 102 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

5. Đại biểu HĐND thành phố có trách nhiệm bố trí thời gian để tham gia các kỳ họp của HĐND cấp dưới trực tiếp nơi mình tham gia Tổ đại biểu để tham gia ý kiến về những biện pháp thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đồng thời thông báo về kết quả hoạt động của HĐND thành phố, của Tổ đại biểu; tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các nghị quyết của HĐND và những vấn đề chung của thành phố.

Điều 7. Các điều kiện đảm bảo hoạt động, cung cấp thông tin

1. Trong nhiệm kỳ hoạt động của mình, đại biểu HĐND thành phố được cung cấp các thông tin sau:

a) Các văn bản có liên quan đến hoạt động của HĐND thành phố; các nghị quyết của HĐND thành phố, các văn bản, báo cáo, các đề án có liên quan trước trong và sau kỳ họp HĐND thành phố.

b) Báo Hà Giang, Báo Đại biểu nhân dân.

c) Các thông tin liên quan khác.

2. Các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND thành phố được thực hiện theo Điều 103 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu HĐND; Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Hà Giang, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Trong nhiệm kỳ của HĐND thành phố, đại biểu HĐND thành phố được cấp phù hiệu, giấy chứng nhận đại biểu HĐND thành phố, thẻ biểu quyết và các loại văn phòng phẩm, trang bị máy tính xách tay để phục vụ công tác. Được tập huấn nghiệp vụ, được đi trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động HĐND ở các tỉnh, thành phố khác.

Chương III

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Điều 8. Tổ chức và nguyên tắc hoạt động

1. Thường trực HĐND thành phố do HĐND thành phố bầu ra gồm: Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng các Ban HĐND thành phố.

Thường trực HĐND chủ tọa các kỳ họp HĐND và bảo đảm các hoạt động của HĐND giữa hai kỳ họp; chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả hoạt động trước HĐND thành phố, HĐND tỉnh, Ủy ban nhân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực HĐND thành phố hoạt động thường xuyên theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo việc tổ chức các hoạt động của HĐND thành phố, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND thành phố. Các thành viên Thường trực HĐND làm việc và chịu trách nhiệm tập thể về thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Thường trực HĐND trước HĐND thành phố; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực HĐND về nhiệm vụ, quyền hạn được Chủ tịch HĐND thành phố phân công.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thường trực HĐND thành phố

Thường trực HĐND thành phố thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều 104 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Quy chế hoạt động của HĐND.

Thường trực HĐND chịu trách nhiệm trước HĐND thành phố về việc đảm bảo các hoạt động thường xuyên của HĐND, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố; chịu sự hướng dẫn, giám sát, kiểm tra của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Về chuẩn bị, triệu tập và Chủ tọa kỳ họp

a) Chậm nhất là 30 ngày trước khi tiến hành kỳ họp, Thường trực HĐND thành phố chủ trì, phối hợp với UBND thành phố, Chủ tịch UBNDTTQ thành phố, Trưởng, Phó các Ban HĐND thành phố và Thủ trưởng cơ quan liên quan để thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp HĐND thành phố và giao cơ quan chuyên môn có trách nhiệm chuẩn bị. Chủ trì phối hợp với UBND thành phố, các Ban HĐND thành phố thống nhất nội dung chương trình, xây dựng nghị quyết HĐND thành phố hàng năm.

b) Phân công các Ban HĐND thành phố thẩm tra các báo cáo và dự thảo nghị quyết của HĐND thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi Ban.

c) Chỉ đạo xây dựng tờ trình, dự thảo Nghị quyết của HĐND thành phố trình HĐND thành phố theo thẩm quyền.

d) Quyết định triệu tập kỳ họp HĐND thành phố chậm nhất là 10 ngày đối với kỳ họp thường lệ và 05 ngày đối với kỳ họp chuyên đề trước ngày khai mạc kỳ họp; dự kiến chương trình kỳ họp được gửi đến đại biểu HĐND thành phố cùng với thông tri triệu tập kỳ họp. Các tài liệu khác được gửi cho đại biểu chậm nhất 05 ngày trước khai mạc kỳ họp; công bố thời gian, địa điểm tổ chức kỳ họp HĐND trên các phương tiện thông tin đại chúng của thành phố chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề. Tài liệu gửi cho đại biểu qua hòm thư công vụ cá nhân, hệ thống Vnptioffice và hòm thư điện tử do Văn phòng HĐND-UBND thành phố lập.

đ) Chủ tọa kỳ họp HĐND thành phố điều hành đảm bảo dân chủ theo chương trình HĐND thành phố thông qua; đề nghị HĐND thành phố điều chỉnh chương trình khi cần thiết; gợi ý nội dung thảo luận; chỉ đạo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến thảo luận; điều hành kỳ họp HĐND biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

e) Đôn đốc, kiểm tra việc hoàn chỉnh các báo cáo, nghị quyết, biên bản sau kỳ họp, ký ban hành văn bản kỳ họp HĐND thành phố theo quy định.

2. Về hoạt động giám sát của Thường trực HĐND thành phố.

a) Hoạt động giám sát của Thường trực HĐND thành phố thực hiện theo quy định từ Điều 66 đến Điều 75 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.

b) Ngoài hoạt động giám sát, trong một số trường hợp Thường trực HĐND thành phố sẽ tổ chức các cuộc khảo sát hoặc kiểm tra về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật và nghị quyết HĐND thành phố đối với các xã, phường, các cơ quan đơn vị trên địa bàn thành phố.

3. Thường trực HĐND thành phố chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban HĐND thành phố, giữ mối liên hệ với Tổ đại biểu và đại biểu HĐND thành phố.

a) Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban HĐND thành phố đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và chương trình công tác của các Ban HĐND thành phố theo quy định. Tham dự các phiên họp của các Ban HĐND thành phố. Phối hợp với các Ban HĐND trong hoạt động thăm tra, giám sát.

b) Tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND, các đại biểu HĐND thành phố, bàn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐND thành phố. Tổ chức các đoàn công tác của HĐND thành phố. Phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức đón, tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với HĐND thành phố.

c) Giữ mối liên hệ với đại biểu HĐND, Tổ đại biểu HĐND thành phố: Đôn đốc các Tổ đại biểu tổ chức tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng của cử tri, nghiên cứu, quán triệt các quy định của pháp luật, tài liệu kỳ họp HĐND; chỉ đạo việc thực hiện chế độ chính sách đối với đại biểu HĐND thành phố; hướng dẫn, tạo điều kiện cho đại biểu và Tổ đại biểu HĐND thành phố hoạt động. Trên cơ sở đề nghị của Tổ đại biểu, quyết định thành lập Đoàn giám sát của Tổ đại biểu, nội dung, kế hoạch giám sát của tổ đại biểu trước khi Tổ tiến hành giám sát.

d) Tổ chức tiếp công dân vào 02 ngày (*ngày 14 và ngày 27*) hàng tháng tại Trụ sở Tiếp công dân thành phố (*nếu trùng vào ngày lễ, ngày nghỉ thì chuyển sang ngày hôm sau*), tiếp nhận các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; chuyển, theo dõi và đôn đốc UBND thành phố trong việc xem xét, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân.

đ) Chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri.

e) Thực hiện tham vấn ý kiến nhân dân vào dự thảo nghị quyết *(khi cần thiết)* trước khi xem xét trình HĐND thành phố thông qua.

g) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách, chế độ đối với đại biểu HĐND thành phố, Hội thẩm nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật và Nghị quyết của HĐND thành phố. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong lĩnh vực hoạt động của HĐND theo quy định của nhà nước.

h) Tham gia các cuộc họp và hoạt động chung của thành phố theo chương trình, kế hoạch công tác của BCH Đảng bộ thành phố, Ban Thường vụ Thành ủy, UBND thành phố; giữ mối quan hệ và phối hợp công tác với UBND thành phố, Tổ đại biểu HĐND tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi để đoàn công tác của Quốc hội, HĐND tỉnh, của UBND tỉnh và các cơ quan của tỉnh về thành phố công tác.

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Ban Thường vụ Thành ủy và Thường trực Thành ủy phân công.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Thường trực HĐND thành phố

Các thành viên Thường trực HĐND thành phố ngoài thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 105 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, còn thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch HĐND *(có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể riêng để điều chỉnh)*.

Điều 11. Chế độ làm việc

1. Thường trực HĐND thành phố làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thiểu số phục tùng đa số. Thành viên Thường trực HĐND thành phố chịu trách nhiệm tập thể về các công việc của Thường trực trước HĐND thành phố và chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực HĐND thành phố về những công việc được phân công.

2. Hàng tháng, ít nhất 01 lần vào tuần cuối cùng của tháng, Thường trực HĐND thành phố tổ chức họp mở rộng đến các Phó Trưởng ban HĐND, Phó Chánh Văn phòng HĐND thành phố *(Phó Chánh Văn phòng được phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ của HĐND)* để kiểm điểm kết quả hoạt động trong tháng và đề ra nhiệm vụ hoạt động tháng sau, đồng thời có thể họp nội bộ hoặc họp đột xuất khi cần thiết.

3. Hàng tháng, Thường trực HĐND thành phố phân công thành viên Thường trực thực hiện hoạt động khảo sát, kiểm tra trực tiếp cơ sở theo chương trình công tác của Thường trực và các Ban HĐND thành phố.

4. Các hoạt động của HĐND thành phố, Thường trực HĐND thành phố có

trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Thành ủy trước khi thực hiện.

Điều 12. Mỗi quan hệ công tác

1. Thường trực HĐND thành phố chịu sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Thành ủy về toàn bộ các nội dung hoạt động của HĐND thành phố.

2. Thường trực HĐND thành phố giữ mối quan hệ chặt chẽ với Tổ đại biểu HĐND tỉnh về các hoạt động của Tổ đại biểu HĐND khi có nội dung liên quan; phối hợp tiếp xúc cử tri, phản ánh nguyện vọng của cử tri đến các cơ quan hữu quan giải quyết; phối hợp kiểm tra, giám sát những vụ việc cụ thể khi được mời.

3. Thường trực HĐND thành phố phối hợp chặt chẽ với UBND thành phố trên các lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của HĐND. Bổ sung các biện pháp xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện nghị quyết của HĐND; yêu cầu báo cáo kết quả xử lý các kiến nghị của HĐND và của cử tri; tham dự các cuộc họp của UBND thành phố; đảm bảo các yêu cầu cần thiết phục vụ cho hoạt động của Thường trực và các Ban HĐND thành phố.

4. Thường trực HĐND thành phố phối hợp chặt chẽ với Ủy ban MTTQ và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ: Phối hợp trong công tác tham gia xây dựng chính quyền; phối hợp với Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc theo dõi, giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho đại biểu HĐND thành phố thực hiện nhiệm vụ; thông báo cho Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố về tình hình hoạt động của đại biểu HĐND và kiến nghị với Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố những vấn đề cần thiết; phối hợp tổ chức việc lấy ý kiến đóng góp các dự án luật và thực hiện công tác tuyên truyền pháp luật ở địa phương; tổ chức cho đại biểu HĐND thành phố tiếp xúc với cử tri; phối hợp, theo dõi, đôn đốc giải quyết các kiến nghị của cử tri.

5. Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố được mời dự các cuộc họp của Thường trực HĐND thành phố khi có nội dung liên quan. Khi cần thiết Thường trực HĐND thành phố yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo công tác, cung cấp tài liệu về hoạt động của cơ quan, đơn vị và trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri.

6. Thường trực HĐND thành phố chỉ đạo, điều hòa, phối hợp chặt chẽ với các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND thành phố trong các hoạt động thăm tra, giám sát khảo sát, tiếp xúc cử tri và các hoạt động khác của các Ban, các Tổ đại biểu HĐND thành phố; điều hòa, phối hợp các Ban HĐND thành phố trong công tác và trao đổi kinh nghiệm hoạt động với Thường trực HĐND xã, phường theo quy định.

7. Thường trực HĐND thành phố giữ mối liên hệ với đại biểu HĐND thành phố như: Tiếp xúc cử tri, tổng hợp ý kiến cử tri; cung cấp thông tin tài liệu liên quan hoạt động của đại biểu HĐND; giải quyết các chế độ chính sách cho đại biểu HĐND.

8. Quan hệ với Thường trực HĐND các xã, phường: Hướng dẫn, trao đổi thông tin kinh nghiệm hoạt động của HĐND; tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND và Thường trực HĐND các xã, phường, để đánh giá kết quả hoạt động, đề ra nhiệm vụ trong thời gian tiếp theo; giải quyết hoặc báo cáo cấp trên giải quyết kịp thời đề nghị của Thường trực HĐND cấp dưới; phối hợp kiểm tra giám sát; dự các kỳ họp HĐND các xã, phường. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thường trực HĐND thành phố chỉ đạo Văn phòng HĐND - UBND thành phố tham mưu giúp việc, phục vụ HĐND, Thường trực HĐND, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND thành phố.

Chương IV **CÁC BAN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Điều 13. Tổ chức và nguyên tắc hoạt động

1. HĐND thành phố khoá XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thành lập 02 Ban, gồm: Ban Kinh tế - Xã hội; Ban Pháp chế; trong đó: Trưởng các Ban hoạt động chuyên trách, Phó Trưởng các Ban và các ủy viên hoạt động kiêm nhiệm.

2. Các Ban HĐND thành phố hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND thành phố; tuân thủ sự chỉ đạo điều hòa phối hợp trong hoạt động của Thường trực HĐND thành phố, đồng thời thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả khi Thường trực HĐND thành phố phân công. Thành viên của các Ban chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Ban trước HĐND thành phố, chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban về nhiệm vụ được Ban phân công.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban HĐND thành phố

Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 109 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Các Ban HĐND thành phố có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Yêu cầu UBND, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Yêu cầu các cơ quan trên báo cáo bằng văn bản về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách.

2. Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Ban HĐND có trách nhiệm giúp Thường trực HĐND thành phố nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Ban phụ trách.

3. Khi có thông tin về các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Ban phụ trách thì Ban có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình. Trong trường hợp cần thiết, Ban có thể thành lập Đoàn giám sát để làm rõ vụ việc.

4. Kiến nghị với HĐND thành phố những vấn đề cần thiết liên quan đến lĩnh vực Ban phụ trách khi phát hiện những vấn đề sai phạm, thiếu sót cần khắc phục, những chủ trương, biện pháp cần phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

5. Kiến nghị với Thường trực HĐND thành phố phê chuẩn bổ sung hoặc thay đổi các thành viên của Ban.

Điều 15. Hoạt động thẩm tra

1. Việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án được thực hiện theo quy định tại Điều 111, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 78, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.

2. Báo cáo thẩm tra của các Ban chuẩn bị trình tại kỳ họp phải được thông qua tập thể Ban.

3. Sau kỳ họp HĐND thành phố, các Ban có trách nhiệm phối hợp với Thường trực HĐND và các cơ quan hữu quan chỉnh lý dự thảo Nghị quyết theo lĩnh vực trước khi trình Chủ tịch HĐND ký ban hành.

Điều 16. Hoạt động giám sát

Các Ban HĐND thành phố thực hiện hoạt động giám sát theo quy định từ Điều 76 đến Điều 82 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.

Ngoài ra, các Ban HĐND thành phố có trách nhiệm tham gia khảo sát, giám sát hoặc tổ chức đoàn khảo sát, giám sát về các lĩnh vực của Ban khi HĐND tỉnh các Ban của HĐND tỉnh yêu cầu.

Điều 17. Chế độ làm việc của các Ban HĐND thành phố

1. Căn cứ vào chương trình hoạt động của HĐND và Thường trực HĐND thành phố, các Ban HĐND thành phố xây dựng chương trình công tác của mình.

2. Các Ban của HĐND họp ít nhất mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực

hiện chương trình công tác của Ban, bàn công tác tháng, quý và phân công nhiệm vụ cho các thành viên của Ban. Thành viên của Ban có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo với Trưởng Ban và được Trưởng Ban đồng ý.

3. Thành viên của các Ban tham gia đầy đủ các cuộc giám sát, khảo sát chuyên đề do Ban mình tổ chức. Các cuộc họp thẩm tra, giám sát của Ban chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự, khi biểu quyết phải có quá nửa số thành viên của Ban tán thành.

4. Trưởng Ban ngoài nhiệm vụ quản lý, phải đảm nhiệm công việc chuyên môn theo lĩnh vực của Ban.

Điều 18. Mọi quan hệ công tác

1. Giữa các Ban của HĐND thành phố có mối quan hệ hợp tác trao đổi, cung cấp thông tin trong hoạt động. Khi cần thiết phối hợp giám sát, khảo sát.

2. Các Ban HĐND thành phố phối hợp với Thường trực HĐND thành phố; Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có liên quan. Phối hợp với các Ban của HĐND tỉnh khi về công tác tại thành phố.

3. Phối hợp với Thường trực HĐND và Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế HĐND xã, phường trong việc thực hiện nhiệm vụ về những vấn đề có liên quan.

4. Văn phòng HĐND - UBND thành phố đảm bảo điều kiện cho hoạt động của các Ban HĐND thành phố theo quy định.

Chương V

TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Điều 19. Tổ chức của Tổ đại biểu

Tổ đại biểu HĐND thành phố do Thường trực HĐND thành phố quyết định thành lập; HĐND thành phố khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 8 Tổ đại biểu, tên gọi theo đơn vị hành chính (*các xã, phường*); Tổ đại biểu gồm: Tổ trưởng, Tổ phó và các thành viên. Tổ trưởng, Tổ phó các Tổ đại biểu do Thường trực HĐND thành phố chỉ định và được hưởng phụ cấp theo quy định.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu HĐND thành phố

1. Tổ đại biểu HĐND thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Tổ đại biểu:

a) Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND: Điều hành việc thực hiện những nhiệm vụ của Tổ đại biểu; chủ trì việc tổ chức để đại biểu HĐND thành phố trong Tổ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu HĐND và tham gia thực hiện nhiệm vụ của Tổ; chủ trì việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động của Tổ; triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Tổ; chuẩn bị các báo cáo đưa ra họp Tổ xem xét, thông qua, tổng hợp báo cáo tiếp xúc cử tri của Tổ gửi về Thường trực HĐND thành phố và Ủy ban MTTQ thành phố theo quy định; giữ mối liên hệ với Thường trực HĐND, các Ban, Văn phòng HĐND - UBND thành phố và các cơ quan, tổ chức hữu quan; giữ mối liên hệ với đại biểu HĐND trong Tổ; Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ xã, phường nơi Tổ được phân công, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương.

b) Tổ phó Tổ đại biểu HĐND: Giúp Tổ trưởng thực hiện nhiệm vụ do Tổ trưởng phân công; tổ chức và điều hành những công việc của Tổ đại biểu khi Tổ trưởng vắng mặt.

c) Thành viên Tổ đại biểu HĐND: Nhiệm vụ của các thành viên tổ đại biểu HĐND thành phố do Tổ trưởng phân công.

Điều 21. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND thành phố

1. Tổ đại biểu thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 2, Điều 83 và Điều 86 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015. Tổ đại biểu phải thực hiện tối thiểu 02 cuộc giám sát trong năm. Căn cứ chương trình giám sát năm của HĐND thành phố, ý kiến của Thường trực HĐND thành phố, Tổ đại biểu xây dựng Kế hoạch giám sát trên địa bàn được phân công.

2. Chậm nhất 10 ngày kết thúc hoạt động giám sát, Tổ đại biểu phải báo cáo kết quả giám sát với Thường trực HĐND thành phố.

Điều 22. Trách nhiệm tiếp xúc cử tri của Tổ đại biểu HĐND thành phố

1. Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri bằng Hội nghị

a) Tổ đại biểu HĐND thành phố xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri gửi các cơ quan có liên quan theo quy định để phối hợp tổ chức cho đại biểu tiếp xúc cử tri, các đại biểu HĐND thành phố thực hiện tiếp xúc cử tri tại các xã, phường theo sự phân công của Tổ trưởng Tổ đại biểu, bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực trong việc tiếp xúc cử tri. Trong trường hợp đại biểu không thể tiếp xúc cử tri theo Kế hoạch của Tổ thì

đại biểu HĐND báo cáo với Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND thành phố và phải được Tổ trưởng đồng ý, đồng thời xây dựng kế hoạch riêng để thực hiện tiếp xúc cử tri.

b) Sau khi tiếp xúc cử tri, Tổ trưởng hoặc Tổ phó Tổ đại biểu (*theo sự phân công của Tổ trưởng*) có nhiệm vụ tổng hợp phản ánh các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo Tổ đại biểu đến Thường trực HĐND thành phố, Ủy ban MTTQ thành phố (*chậm nhất là 5 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, nếu là tiếp xúc cử tri trước kỳ họp*) để chuyển đến UBND thành phố, các cơ quan chức năng giải quyết trả lời theo quy định; các ý kiến, kiến nghị thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp dưới được gửi đến cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

c) Tổ đại biểu HĐND thành phố có trách nhiệm theo dõi việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri (*qua Báo cáo kết quả giải quyết và trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri của UBND thành phố tại các kỳ họp HĐND thành phố*) để trả lời cho cử tri biết, trả lời bằng văn bản đối với những nơi không đến tiếp xúc trực tiếp; trả lời trực tiếp đối với những nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri.

d) Tại hội nghị tiếp xúc cử tri sau kỳ họp cuối năm, Tổ đại biểu phải báo cáo với cử tri về kết quả thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình và hoạt động của HĐND thành phố trong năm.

2. Tổ đại biểu HĐND thành phố có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất với Thường trực HĐND thành phố và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, xem xét và có biện pháp giải quyết các kiến nghị của cử tri liên quan đến chủ trương chính sách hoặc các vấn đề của địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm tiếp công dân

Tổ đại biểu HĐND thành phố phân công thành viên tiếp công dân theo định kỳ mỗi quý một lần (*do Tổ chủ động xây dựng lịch*). Địa điểm tiếp công dân do Thường trực HĐND, UBND xã, phường nơi Tổ đại biểu được phân công bố trí.

Điều 24. Chế độ làm việc

1. Tổ đại biểu HĐND thành phố tổ chức họp ít nhất 6 tháng một lần, để bàn kế hoạch công tác, phân công đại biểu tiếp dân, tiếp xúc cử tri, chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và chất vấn (*nếu có*) tại các kỳ họp HĐND thành phố, tổ chức nghiên cứu pháp luật, chính sách của nhà nước. Thành viên Tổ đại biểu HĐND có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Tổ đại biểu, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo với Tổ trưởng Tổ đại biểu và được Tổ trưởng đồng

ý; cuộc họp Tổ đại biểu phải được ghi thành biên bản, Tổ trưởng và Thư ký ký tên và gửi đến Thường trực HĐND thành phố.

2. Tổ đại biểu HĐND thành phố được sử dụng con dấu của HĐND thành phố đối với Tổ đại biểu có Tổ trưởng hoặc Tổ phó hoạt động chuyên trách trong việc ban hành các văn bản của Tổ đại biểu. Đối với Tổ đại biểu không có đại biểu hoạt động chuyên trách khi ban hành các văn bản của Tổ đại biểu chỉ được sử dụng con dấu của HĐND thành phố bằng hình thức đóng dấu treo.

Điều 25. Môi quan hệ công tác

1. Đối với Thường trực HĐND thành phố: Tổ đại biểu chịu sự phân công thực hiện các nhiệm vụ của Tổ trong các hoạt động của HĐND thành phố.

2. Đối với Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố: Tổ đại biểu giữ mối liên hệ trong hoạt động tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri trước và sau các kỳ họp HĐND thành phố; đánh giá chất lượng hoạt động của Tổ đại biểu HĐND.

3. Đối với UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị: Tổ đại biểu khi cần yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động giám sát và thực hiện các kết luận giám sát của Tổ đại biểu HĐND thành phố.

Chương VI

BAN TỔ CHỨC - NỘI VỤ (BỘ PHẬN NỘI VỤ) VÀ VĂN PHÒNG HĐND - UBND THÀNH PHỐ

Điều 26. Văn phòng HĐND - UBND thành phố

1. Văn phòng HĐND - UBND thành phố là cơ quan tham mưu, giúp việc phục vụ hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thành phố.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, của Văn phòng HĐND - UBND thành phố thực hiện theo phân công nhiệm vụ của Thường trực HĐND thành phố.

Điều 27. Thư ký kỳ họp HĐND thành phố

1. Tại kỳ họp HĐND thành phố, Văn phòng HĐND - UBND thành phố có trách nhiệm tham mưu với UBND thành phố cử 02 công chức để thực hiện nhiệm vụ Thư ký phục vụ kỳ họp của HĐND thành phố.

2. Nhiệm vụ của Thư ký kỳ họp:

a) Lập danh sách đại biểu HĐND có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và

trong kỳ họp.

b) Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp.

c) Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến phát biểu của đại biểu tại cuộc họp Tổ đại biểu và phiên họp toàn thể.

d) Tham mưu cho Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện các quy trình, thủ tục tại kỳ họp.

đ) Giúp Chủ tọa kỳ họp cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp.

Điều 28. Bộ phận Nội vụ (Ban Tổ chức - Nội vụ) thành phố: Trực tiếp tham mưu, thực hiện theo quy định đối với công tác tổ chức, cán bộ của HĐND.

Chương VII **XẾP LOẠI HOẠT ĐỘNG ĐẠI BIỂU** **VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HĐND THÀNH PHỐ**

Điều 29. Tiêu chuẩn xếp loại

1. Tiêu chuẩn xếp loại đối với Đại biểu HĐND thành phố:

a) Thực hiện tốt trách nhiệm, quyền hạn của người đại biểu HĐND được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy chế này.

b) Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tích cực tham gia vào việc quản lý nhà nước.

c) Tham dự đầy đủ các kỳ họp, các phiên họp của HĐND thành phố; tích cực tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND.

d) Liên hệ chặt chẽ, chịu sự giám sát của cử tri. Thu thập, phân loại và phản ánh đầy đủ, chính xác các ý kiến, kiến nghị của cử tri với HĐND và các cơ quan hữu quan. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của cử tri và khiếu nại, tố cáo của nhân dân, thông báo kết quả giải quyết cho cử tri.

đ) Thường xuyên rèn luyện, nâng cao trình độ và kỹ năng hoạt động của người đại biểu HĐND; hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác và tham gia đầy đủ các hoạt động của HĐND.

2. Tiêu chuẩn xếp loại đối với Tổ đại biểu:

a) Thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

b) Tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri cho đại biểu trong Tổ theo đúng quy định của luật; tổ chức các cuộc họp Tổ để các đại biểu HĐND nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến đóng góp tại kỳ họp HĐND thành phố; nghiên cứu văn bản pháp luật phục vụ cho hoạt động của đại biểu.

c) Tổ đại biểu HĐND có kế hoạch phối hợp và phân công đại biểu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Tổ chức tốt các hoạt động của Tổ theo hướng dẫn của Thường trực HĐND thành phố, trong năm thực hiện được từ 02 cuộc giám sát trở lên.

Điều 30. Mức xếp loại

1. Đối với Đại biểu HĐND thành phố:

a) Đạt được 5 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 29 của Quy chế này xếp loại tốt.

b) Đạt được 4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 29 của Quy chế này xếp loại khá.

c) Đạt được 3 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 29 của Quy chế này xếp loại trung bình.

d) Đạt được 2 tiêu chuẩn nêu tại khoản 1, Điều 29 của Quy chế này trở xuống xếp loại yếu.

2. Đối với Tổ đại biểu:

a) Đạt 4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 29 của Quy chế này và có từ 80% số đại biểu trở lên trong Tổ được xếp loại hoạt động tốt thì tổ được xếp loại hoạt động tốt.

b) Đạt 3/4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 29 của Quy chế này và có từ 70% đến dưới 80% số đại biểu trong Tổ được xếp loại hoạt động khá thì tổ được xếp loại hoạt động khá.

c) Đạt 2/4 tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 29 của Quy chế này và có tỷ lệ đại biểu từ 50% đến dưới 70% số đại biểu trong Tổ được xếp loại hoạt động trung bình thì tổ xếp loại hoạt động trung bình.

d) Không đạt được các tiêu chuẩn nêu tại khoản 2, Điều 29 của Quy chế này xếp loại yếu.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn trên, hàng năm các Tổ tiến hành kiểm điểm xếp loại đại biểu và Tổ đại biểu; báo cáo Thường trực HĐND thành phố để làm căn cứ xét thi đua khen thưởng.

Chương VIII KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 31. Kinh phí hoạt động của HĐND thành phố

1. Kinh phí hoạt động của HĐND Thành phố được bố trí từ ngân sách thành phố, do HĐND thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND thành phố. Thường trực HĐND thành phố chỉ đạo việc sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND chỉ đạo Văn phòng HĐND - UBND thành phố đảm bảo các điều kiện để tổ chức hoạt động và các chế độ theo quy định của pháp luật đối với các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND thành phố.

Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Hiệu lực của Quy chế

1. Quy chế hoạt động của HĐND thành phố Hà Giang có hiệu lực kể từ ngày HĐND thành phố biểu quyết thông qua cho đến hết nhiệm kỳ của HĐND thành phố khoá XXIII. Khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc HĐND tỉnh ban hành những quy định khác với Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc HĐND tỉnh.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do HĐND thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND hoặc có ít nhất một phần ba đại biểu HĐND thành phố đề xuất.

Điều 33. Trách nhiệm thực hiện Quy chế

1. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND thành phố, Văn phòng HĐND - UBND, Bộ phận Nội vụ (*Ban Tổ chức - Nội vụ*) thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Định kỳ mỗi năm một lần Văn phòng HĐND-UBND thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND thành phố về tình hình thực hiện Quy chế./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đội Cấn-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.